

Bảng 06. Bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Phường Thành Sen			
1.1	Đường Hà Huy Tập			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	50.500	26.880	23.040
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Biểu	45.400	18.830	16.140
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	35.600	16.240	13.920
1.2	Đường Trần Phú			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	51.000	28.140	24.120
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	48.000	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	40.000	18.410	15.780
1.3	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	73.800	31.500	27.000
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	52.100	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	47.000	18.800	15.600
1.4	Đường Hàm Nghi			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	56.400	28.280	24.240
	Đoạn 2: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	49.600	24.710	21.180
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	42.800	17.360	14.880
1.5	Đường Nguyễn Chí Thanh			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	45.800	19.110	16.380
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	65.400	27.300	23.400
1.6	Đường Nguyễn Công Trứ			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Phan Đình Phùng	65.200	28.350	24.300
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	54.500	21.800	18.000
	Đoạn 3: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	47.000	18.800	14.460
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.000	16.000	12.000
1.7	Đường Đặng Dung			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	47.000	21.000	18.000
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	68.000	29.540	25.320
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất Ngân hàng Nông Nghiệp	49.400	21.350	18.300
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Tân Bình	44.700	18.130	15.540
	Đoạn 5: Từ đường Tân Bình đến đường Nguyễn Trung Thiên	34.600	13.840	11.340
1.8	Đường Phan Đình Giót	36.100	16.940	14.520
1.9	Đường Nguyễn Xí			
	Đoạn 1: Từ đường Hà Huy Tập đến đường Phú Hào	35.000	14.000	10.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 141 đường Nguyễn Xí	30.000	12.000	9.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	22.500	9.000	7.440
1.10	Đường Nguyễn Biểu	31.000	14.700	12.600
1.11	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	68.300	29.540	25.320
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	54.500	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	40.800	18.130	15.540
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	42.300	16.920	13.860
1.12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	47.800	19.120	14.340
1.13	Đường Nguyễn Du			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	47.800	19.120	15.780
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	39.100	15.640	12.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	30.500	12.200	9.240
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đê Đồng Môn	21.500	8.600	6.480
	Đường Vũ Quang			
1.14	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	41.500	16.600	13.440
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh N1-9	37.800	15.120	12.480
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	30.000	12.000	9.660
	Đoạn 4: Từ Cầu Đông đến hết đất phường Thành Sen	22.000	10.080	8.640
1.15	Đường Nguyễn Thiếp	27.000	11.760	10.080
	Đường Xuân Diệu			
1.16	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	46.100	20.440	17.520
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến đường Lê Bình	41.800	18.830	16.140
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	26.000	12.250	10.500
	Đường Lý Tự Trọng			
1.17	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	40.000	21.000	18.000
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	33.500	15.820	13.560
1.18	Đường Nguyễn Tất Thành	42.100	16.840	12.900
	Đường Nguyễn Huy Tự			
1.19	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lân Ông	37.500	15.750	13.500
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lân Ông đến đường Nguyễn Du	29.800	13.930	11.940
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	34.700	15.960	13.680
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Lê Bình	32.200	12.880	9.660
	Đường Nguyễn Phan Chánh			
1.20	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Ximăng vào Bãi rác Văn Yên	20.500	8.750	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đến Cổng BaRa	16.800	7.070	6.060
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Đò Hà	12.600	5.880	5.040
	Đường Mai Thúc Loan			
1.21	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Hải Thượng Lân Ông	15.600	7.910	6.780
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Du	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	14.000	5.600	4.200
	Đường 26/3			
1.22	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	30.900	14.700	12.600
	Đoạn 2: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	28.600	12.740	10.920
	Đoạn 3: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	31.800	13.720	11.760
1.23	Đường Cao Thắng	25.900	10.780	9.240
1.24	Đường Nguyễn Hoàn Từ	20.100	8.040	6.660
1.25	Đường Quang Trung	38.500	15.400	11.580
1.26	Đường Tân Bình	23.300	9.320	7.440
	Đường Võ Liêm Sơn			
1.27	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	34.200	13.720	11.760
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất bà Trịnh Thị Đường (cạnh Trường THCS Nam Hà)	23.800	10.290	8.820
1.28	Đường Hoàng Xuân Hãn	22.700	9.310	7.980
1.29	Đường Nguyễn Hữu Thái	22.500	9.310	7.980
	Đường Nguyễn Trung Thiên			
1.30	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lân Ông	32.300	12.920	10.800
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lân Ông đến đường Trung Tiết	31.300	12.520	10.500
	Đoạn 3: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	27.800	11.120	9.240
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	19.400	9.800	8.400
1.31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	56.400	24.500	21.000
1.32	Đường Đồng Quế	20.200	8.540	7.320
	Đường Hà Tôn Mục			
1.33	Đoạn 1: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	52.100	23.520	20.160
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	47.500	20.790	17.820
	Đoạn 3: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất hội quán tổ 6 phường Nam Hà (cũ)	29.200	12.600	10.800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.34	Đường Lê Duy Diễm			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất Hội quán khối phố 6	12.400	4.960	3.840
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xứ Đồng Nài	11.100	4.440	3.330
1.35	Đường Lê Khôi			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến kênh N1-911	17.000	7.840	6.720
	Đoạn 2: Từ kênh N1911 đến kênh trạm bơm	13.000	5.200	4.320
	Đoạn 3: Từ kênh trạm bơm đến hết đất phường Thành Sen	11.700	4.830	4.140
1.36	Đường Lê Hồng Phong	26.500	10.600	8.400
1.37	Đường Lê Duẩn			
	Đoạn 1: Từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi	52.000	24.640	21.120
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Khu nhà ở Vincom	45.000	21.140	18.120
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xí	40.000	17.850	15.300
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoàng Từ	26.000	12.600	10.800
1.38	Đường Nguyễn Huy Lung:			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường cấp 3 Thành Sen	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	19.000	7.980	6.840
1.39	Đường Đồng Môn	9.500	4.130	3.540
1.40	Đường La Sơn Phu Tử			
	Đoạn 1: Từ Đại Lộ Xô Viết đến ngã tư Trường mầm non Bình Hà	23.500	9.520	8.160
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường La Sơn Phu Tử	18.100	7.490	6.420
1.41	Đường Nam Ngạn			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 2: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	16.000	6.400	4.800
1.42	Đường Huy Cận			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến đường Phan Kính	20.500	8.200	6.840
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đường Huy Cận	17.800	7.120	5.880
1.43	Đường Lê Ninh			
	Đoạn 1: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	21.000	8.680	7.440
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	28.400	11.360	9.300
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	38.000	15.200	11.400
1.44	Đường Trung Tiết			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	17.900	7.840	6.720
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đất Khu Tiểu thủ Công nghiệp	13.500	6.790	5.820
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Trung Tiết	11.900	5.250	4.500
1.45	Đường Lâm Phước Thọ	14.800	5.920	4.680
1.46	Đường Trần Thị Hường			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	14.500	5.950	5.100
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hường	10.800	4.550	3.900
1.47	Đường Bùi Cầm Hổ			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất tổ dân phố 7 Đại Nài	9.000	3.600	2.880
	Đoạn 2: Các vị trí còn lại	7.000	2.800	2.100
1.48	Đường Nguyễn Huy Oánh	26.200	10.850	9.300
1.49	Đường Sứ Hy Nhan	21.500	9.310	7.980
1.50	Đường Nguyễn Đồng Chi	21.500	9.310	7.980
1.51	Đường Bùi Dương Lịch	21.900	9.310	7.980
1.52	Đường Đồng Lộ	18.000	8.190	7.020
1.53	Đường Nguyễn Tuấn Thiện			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Huy Ích	17.300	6.920	5.460
	Đoạn 2: Từ đường Phan Huy Ích đến đường Lê Văn Huân	18.000	7.200	5.760
1.54	Đường Lê Văn Huân			
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 12,0\text{m}$	18.400	7.360	6.060
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 7,0\text{m}$ đến $< 12,0\text{m}$	17.900	7.160	5.460

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.55	Đường Trịnh Khắc Lập			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Xuân Linh	15.900	6.370	5.460
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Trịnh Khắc Lập	14.900	5.960	4.620
1.56	Đường Nguyễn Xuân Linh	13.700	5.480	4.680
1.57	Đường Lê Bôi	15.900	6.360	5.100
1.58	Đường Phan Huy Ích	14.800	5.920	4.680
1.59	Đường Nguyễn Hàng Chi	14.800	5.920	4.680
1.60	Đường Nguyễn Biên	14.500	5.880	5.040
1.61	Đường Hồ Phi Chấn	14.500	5.800	4.860
1.62	Đường Nguyễn Khắc Viện	14.800	5.920	4.680
1.63	Đường Phú Hào			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Xí đến ngõ 336 đường Hà Huy Tập	10.500	5.600	4.800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Phú Hào	8.000	4.900	4.200
1.64	Đường Ngô Đức Kế			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục	44.700	19.040	16.320
	Đoạn 2: Từ đường Hà Tôn Mục đến đường Đồng Quế	35.400	14.160	11.760
	Đoạn 3: Từ đường Đồng Quế đến đường Hà Huy Tập	25.400	10.160	8.580
1.65	Đường Hào Thành	13.000	5.200	4.380
1.66	Đường Phan Huy Chú	15.000	7.350	6.300
1.67	Đường Dương Trí Trạch	15.000	7.350	6.300
1.68	Đường Tôn Thất Thuyết	15.000	7.350	6.300
1.69	Đường Đinh Nho Hoàn	15.500	7.770	6.660
1.70	Đường Nguyễn Văn Giai	15.500	7.770	6.660
1.71	Đường Lê Quảng Chí	15.500	8.050	6.900
1.72	Đường Hà Tông Trình	15.500	7.350	6.300
1.73	Đường Hà Tông Chính			
	Đường rộng ≥ 15 m	15.000	6.790	5.820
	Đường rộng ≥ 12 m đến <15 m	12.000	5.320	4.560
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12 m	11.700	5.250	4.500
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	10.500	4.550	3.900
1.74	Đường Hà Huy Giáp	18.000	7.350	6.300
1.75	Đường Đặng Tất	12.700	5.080	4.200
1.76	Đường Lê Hữu Tạo	16.200	6.480	5.400
1.77	Đường Lê Thiệu Huy			
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12 m	12.000	7.000	6.000
	Đường rộng ≥ 3 m đến <7 m	10.000	7.000	6.000
1.78	Đường Chính Hữu	16.000	6.400	5.100
1.79	Đường Đào Tấn	22.000	8.800	7.020
1.80	Đường Trường Chinh			
	Đoạn 1: Từ ngã 5 đường Vũ Quang đến đường Lê Văn Huân	40.000	16.000	12.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Hồng Phong	20.000	11.760	10.080
1.81	Đường Mạc Đình Chi	18.700	8.400	7.200
1.82	Đường Lê Quý Đôn	18.400	8.050	6.900
1.83	Đường Phan Bội Châu			
	Đoạn 1: Từ đường Nam Ngạn (cầu Vòng) đến đường Nguyễn Biên	24.900	10.780	9.240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Duy Năng	22.400	9.100	7.800
1.84	Đường Lê Duy Năng	11.100	4.550	3.900
1.85	Đường Kinh Thượng			
	Đoạn 1: Từ đường Mai Thúc Loan đến hết đất Nhà văn hóa thôn Trung Hưng	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến sông Rào Cái	11.250	4.500	3.510
1.86	Đường Trương Quốc Dụng	23.500	9.800	8.400
1.87	Đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	6.400	5.100
1.88	Đường Văn Miếu	19.500	8.190	7.020
1.89	Đường Phan Khắc Hòa	17.300	7.280	6.240

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.90	Đường Vành Đai			
	Đoạn 1: Từ Cầu Phủ đến hết đất Miếu Bà	18.000	7.200	5.820
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	15.000	6.000	4.500
1.91	Đường Đồng Sỹ Nguyên	27.000	10.800	9.000
1.92	Đường Lê Văn Thiêm	42.100	16.840	14.400
1.93	Đường Phan Anh	25.100	10.080	8.640
1.94	Đường Lê Bình	24.100	10.780	9.240
1.95	Đường Phan Kính	21.700	8.680	6.720
1.96	Đường Quốc lộ 1B tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ	15.700	9.100	7.800
1.97	Các vị trí đường chưa có tên của phường			
1.97.1	Tổ dân phố: 1 Bắc Hà; 2 Bắc Hà; 3 Bắc Hà; 4 Bắc Hà; 5 Bắc Hà; 6 Bắc Hà; 7 Bắc Hà; 8 Bắc Hà; 9 Bắc Hà; 10 Bắc Hà (phường Bắc Hà cũ)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.300	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	8.300	3.320	2.580
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	7.000	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	5.600	2.240	1.680
	Đường rộng $<03\text{m}$	3.500	1.610	1.380
1.97.2	Tổ dân phố: 1; 2; 3; 4; 5; 6 (phường Trần Phú cũ)			
	Các lô đất nằm trong Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú cũ và khu quy hoạch phía Đông kênh N1-9 thuộc phường Trần Phú cũ (Các lô đất bảm đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m) trừ nhưng đường đã có tên	14.000	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$	18.900	7.560	6.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	14.000	5.600	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.300	4.120	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	7.900	3.160	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	7.100	2.840	2.160
	Đường rộng $<03\text{m}$	3.400	1.540	1.320
1.97.3	Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà (phường Nam Hà cũ)			
1.97.3.1	Khu vực bao gồm các tổ dân phố: 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà, trừ các vị trí bảm đường có tên			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	21.600	9.100	7.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	17.300	7.490	6.420
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	11.300	5.460	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 6\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.000	4.760	4.080
1.97.3.2	Đối với khu vực tổ dân phố 1 Nam Hà			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	19.100	7.980	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	17.300	7.280	6.240
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	14.800	5.920	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	13.400	5.360	4.140
1.97.3.3	Các vị trí đường chưa có tên còn lại của Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	7.200	3.780	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	11.800	4.720	3.540
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	9.400	3.760	2.820
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	6.000	2.400	1.800
	Đường rộng $<3\text{m}$	3.500	1.610	1.380
1.97.4	Tổ dân phố: 1 Nguyễn Du; 2 Nguyễn Du; 3 Nguyễn Du; 4 Nguyễn Du; 6 Nguyễn Du (phường Nguyễn Du cũ)			
1.97.4.1	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
1.97.4.2	Từ ngõ 192 đường Trần Phú đến hết đất Công ty Cao su Hà Tĩnh	14.500	5.800	4.350
1.97.4.3	Hạ tầng khu dân cư phía đông đường Nguyễn Huy Tự:			
	Đường nhựa rộng $\geq 18\text{m}$	21.000	8.400	7.140
	Đường nhựa rộng 12m	18.000	7.200	6.060

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.4.4	Đường quy hoạch rộng 18,5m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	20.000	8.000	6.120
1.97.4.5	Đường quy hoạch rộng 12m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	17.700	7.080	5.310
1.97.4.6	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15m khu đô thị phía bắc	20.700	8.280	6.960
1.97.4.7	Đường nhựa rộng 11,5m thuộc Khu HUD Tổ dân phố 4	17.900	7.350	6.300
1.97.4.8	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	21.000	8.400	6.300
1.97.4.9	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	18.600	7.440	5.580
1.97.4.10	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.000	6.800	5.100
1.97.4.11	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	11.000	4.400	3.300
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	9.000	3.600	2.880
1.97.4.12	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	9.600	3.840	2.880
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.000	2.870	2.460
1.97.4.13	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12,5m			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	8.800	3.520	3.000
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.200	3.080	2.640
1.97.4.14	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	7.600	3.040	2.280
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	5.600	2.240	1.680
1.97.4.15	Đường rộng < 3m			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	4.500	1.800	1.380
	Tổ dân phố 6 Nguyễn Du	4.000	1.610	1.380
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	3.600	1.470	1.260
1.97.5	Tổ dân phố: 1 Tân Giang; 3 Tân Giang; 4 Tân Giang; 6 Tân Giang; 7 Tân Giang; 89 Tân Giang; 10 Tân Giang; 12 Tân Giang (phường Tân Giang cũ)			
1.97.5.1	Ngõ 3 đường Nguyễn Chí Thanh (băng qua đất Công ty TMDV chế biến gỗ Hào Quang) đến đường Nguyễn Biên	25.900	10.360	8.640
1.97.5.2	Các trục đường thuộc tổ dân phố 12 Tân Giang:			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	22.000	8.800	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	20.000	8.120	6.960
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	15.400	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	14.400	5.760	4.920
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7m	13.600	5.440	4.440
1.97.5.3	Quy hoạch hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông gắn liền với trung tâm hành chính phường Tân Giang cũ (Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):			
	Đường nhựa rộng 15m	17.500	7.140	6.120
	Đường nhựa rộng 12m	15.800	6.320	5.400
1.97.5.4	Các vị trí còn lại			
1.97.5.4.1	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	16.400	6.560	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	14.300	5.740	4.920
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.800	5.520	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	11.300	4.520	3.720
1.97.5.4.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7m			
	Tổ dân phố 1 Tân Giang, 4 Tân Giang, 6 Tân Giang	10.000	4.000	3.180
	Tổ dân phố 3 Tân Giang	9.600	3.840	3.180
	Tổ dân phố 7 Tân Giang, 89 Tân Giang	8.700	3.480	2.940
	Tổ dân phố 10 Tân Giang	7.700	3.080	2.340

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.5.4.6	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.000	4.400	3.300
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	7.200	2.880	2.160
	Đường rộng < 03 m	3.200	1.540	1.320
1.97.6	Các Tổ dân phố: Vĩnh Hòa, Tuy Hòa, Nam Tiến, Đông Tiến, Nam Tiến, Hợp Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến, Linh Tiến, Linh Tân, Hòa Linh			
1.97.6.1	Tổ dân phố Vĩnh Hòa, Tuy Hòa			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	18.000	7.420	6.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	15.500	6.790	5.820
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	13.400	5.810	4.980
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	10.600	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	9.000	3.710	3.180
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.700	4.280	3.300
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	8.500	3.400	2.760
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	7.200	2.880	2.160
	Đường rộng < 3 m	3.700	1.480	1.200
1.97.6.2	Các Tổ dân phố: Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	15.000	6.000	4.980
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	13.000	5.320	4.560
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	11.000	4.400	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.200	3.680	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	6.000	2.400	2.040
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	8.800	3.520	2.640
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	7.300	2.920	2.190
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	4.800	1.920	1.440
	Đường rộng < 3 m	3.100	1.330	1.140
1.97.6.3	Tổ dân phố Linh Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	16.200	6.480	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	15.100	6.040	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	11.900	4.760	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.000	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	6.500	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	9.520	3.808	2.856
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	7.200	2.880	2.160
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	5.200	2.080	1.560
1.97.6.4	Đường rộng < 03 m	3.300	1.330	1.140
	Tổ dân phố Linh Tân			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	17.400	6.960	5.700
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	16.700	6.680	5.220
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	13.500	5.400	4.260
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	11.300	4.520	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	10.300	4.120	3.180
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.800	4.320	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	8.200	3.280	2.460
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.100	1.260	1.080
1.97.6.5	Tổ dân phố Hòa Linh			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	22.000	10.710	9.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	19.000	10.080	8.640
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	17.000	8.190	7.020
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	15.000	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	11.900	4.760	3.900
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	13.600	5.440	4.080
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{ m}$	12.000	4.800	3.600
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	9.500	3.800	2.850
	Đường rộng $< 3\text{m}$	4.100	1.750	1.500
1.97.7	Các tổ dân phố: Bắc Quý, Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong, Tiền Giang, Tiền Tiến, Tân Quý (phường Thạch Quý cũ)			
1.97.7.1	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cống Đập đến Đồng Chằm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 03\text{m}$ đến $< 07\text{m}$	7.700	3.080	2.400
1.97.7.2	Khu dân cư Đồng Trọt:			
	Đường nhựa rộng 15m	17.300	6.920	5.190
	Đường nhựa rộng 12m	14.000	5.600	4.320
1.97.7.3	Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 1			
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400
	Đường rộng 13,5m	13.000	9.100	7.800
	Đường rộng 12m	12.500	8.750	7.500
1.97.7.4	Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 2			
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400
	Đường rộng 13m	13.000	9.100	7.800
1.97.7.5	Tổ dân phố Tân Quý			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	17.000	7.140	6.120
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	15.000	6.000	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	14.000	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	12.000	4.900	4.200
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	6.000	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	11.200	4.480	3.360
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{ m}$	9.600	3.840	2.880
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.800	2.450	2.100
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.300	1.540	1.320
1.97.7.6	Tổ dân phố: Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{ m}$	13.000	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{ m}$ đến $< 18\text{m}$	12.500	5.250	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{ m}$ đến $< 15\text{m}$	10.000	4.200	3.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{ m}$ đến $< 12\text{m}$	7.500	3.220	2.760
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.500	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{ m}$	6.000	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{ m}$	4.400	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.800	2.030	1.740
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.000	1.890	1.620

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.7.7	Tổ dân phố: Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến, Bắc Quý			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.000	5.250	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18 m	10.000	4.340	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15 m	8.000	3.850	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12 m	6.500	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.000	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	6.400	2.940	2.520
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến <12 m	5.200	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	2.450	2.100
	Đường rộng < 3 m	3.500	1.470	1.260
1.97.8	Tổ dân phố: 5 Đại Nài, 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài, 10 Đại Nài (phường Đại Nài cũ)			
1.97.8.1	Đường nhựa, đường bê tông rộng >18m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	14.000	5.600	4.440
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	13.500	5.400	4.200
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	11.300	4.520	3.660
1.97.8.2	Đường nhựa, đường bê tông rộng >15 đến <18m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.660
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.800	4.320	3.420
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	10.400	4.160	3.120
1.97.8.3	Đường nhựa, đường bê tông rộng >12 đến <15m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.420
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.000	4.000	3.000
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	9.200	3.680	2.820
1.97.8.4	Đường nhựa, đường bê tông rộng >7 đến <12m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	8.000	3.200	2.460
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	7.000	2.800	2.400
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	6.500	2.600	2.100
1.97.8.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng >3 đến <7m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	7.500	3.000	2.250
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.500	2.240	1.920
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.000	2.000	1.500
1.97.8.6	Đường cấp phối, đường đất rộng >12 m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	9.040	3.616	2.712
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	8.000	3.200	2.400
	Tổ dân phố 10, Đại Nài	7.400	2.960	2.220
1.97.8.7	Đường cấp phối, đường đất rộng >7 m đến <12m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.400	2.560	1.920
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.600	2.240	1.680
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.200	2.080	1.560
1.97.8.8	Đường cấp phối, đường đất rộng >3 m đến <7m			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.000	2.400	1.800
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	4.400	1.760	1.320
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	4.000	1.600	1.260
1.97.8.9	Đường rộng < 3m	2.800	1.330	1.140
1.97.9	Các Tổ dân phố: Tây Yên, Tân Yên, Hòa Bình, Văn Thịnh, Văn Phúc (phường Văn Yên cũ)			
1.97.9.1	Vùng quy hoạch Đồng Leo:			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15,0m	15.400	6.160	4.620
1.97.9.2	Vùng Quy hoạch khu chăn nuôi			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 13,5m	13.000	5.200	4.020

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.3	Tổ dân phố Tây Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	17.300	6.920	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	15.700	6.280	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	14.000	5.600	4.320
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	13.000	5.200	4.020
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	10.900	4.360	3.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	9.700	3.880	2.940
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	11.200	4.480	3.360
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.400	4.160	3.120
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	8.700	3.480	2.610
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.100	1.540	1.320
1.97.9.4	Tổ dân phố Tân Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	17.800	7.120	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	16.700	6.680	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	14.800	5.920	4.440
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	13.500	5.400	4.080
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	12.100	4.840	3.630
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	10.700	4.280	3.210
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	11.800	4.720	3.540
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	10.800	4.320	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	9.600	3.840	2.880
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.100	1.540	1.320
1.97.9.5	Tổ dân phố Hòa Bình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	12.400	4.960	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	11.900	4.760	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	10.800	4.320	3.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	9.200	3.680	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	8.600	3.440	2.640
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	6.200	2.480	1.980
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	8.600	3.440	2.580
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	7.300	2.920	2.190
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	6.800	2.720	2.040
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.000	1.330	1.140
1.97.9.6	Tổ dân phố Văn Thịnh			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$	12.400	4.960	3.780
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 15\text{m}$ đến $<18\text{m}$	11.300	4.520	3.480
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 12\text{m}$ đến $<15\text{m}$	10.300	4.120	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	9.500	3.800	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$ đến $<7\text{m}$	9.000	3.600	2.700
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<5\text{m}$	8.500	3.400	2.550
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 12\text{m}$	8.200	3.280	2.460
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 7\text{m}$ đến $<12\text{m}$	7.500	3.000	2.250
	Đường cấp phối, đường đất rộng $\geq 3\text{m}$ đến $<7\text{m}$	7.000	2.800	2.100
	Đường rộng $< 3\text{m}$	3.000	1.330	1.140

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.7	Tổ dân phố Văn Phúc			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.900	4.760	3.570
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	10.600	4.240	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	9.900	3.960	2.970
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	8.600	3.440	2.760
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5 m đến <7m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến <5m	5.300	2.120	1.620
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	7.900	3.160	2.520
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12m	6.800	2.720	2.100
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7m	4.800	2.030	1.740
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140
1.97.10	Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 (phường Hà Huy Tập cũ)			
1.97.10.1	Khu vực tái định cư Vị trí 2, Tổ dân phố 1, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 7)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	22.700	9.080	7.200
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	19.700	7.880	5.910
1.97.10.2	Khu vực tái định cư đối diện trường Lê Văn Thiêm			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	21.100	8.440	6.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.300	6.920	5.400
1.97.10.3	Khu vực Nhà ở Vin Com			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	30.200	12.080	9.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	27.000	10.800	8.400
1.97.10.4	Khu tái định cư VinCom 1			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	21.600	8.640	6.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	16.700	6.680	5.100
1.97.10.5	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 6, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 9)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	19.200	7.680	6.000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	18.100	7.240	5.430
1.97.10.6	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 8)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	20.500	8.200	6.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	19.100	7.640	5.730
1.97.10.7	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 4,7 thuộc phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 12, 8)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	20.500	8.200	6.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.800	7.120	5.340
1.97.10.8	Hạ tầng khu dân cư Bàu Rạ			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	17.700	7.080	5.310
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	16.700	6.680	5.010
1.97.10.9	Các khu vực còn lại			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	21.600	8.640	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	19.400	7.760	5.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.800	7.120	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 đến <12m	13.200	5.280	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến <7m	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông rộng <3m	4.900	1.960	1.470
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất, đường cấp phối: rộng ≥ 3 m đến <7m	6.200	2.480	1.860
	Đường đất, đường cấp phối: rộng < 03m	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.11	Tổ dân phố: Nam Kinh, Trung Hưng, Bình Hưng, Hòa Hưng, Thúy Hội, Tiến Hưng (phường Thạch Hưng cũ)			
1.97.11.1	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu N Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450
1.97.11.2	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt Đồng Kênh, Cửa Miếu	14.000	5.600	4.200
1.97.11.3	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu M Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450
1.97.11.4	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Thúy Hội	9.200	3.680	2.880
1.97.11.5	Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:			
	Bám đường ≥ 18m	14.300	5.720	4.290
	Bám đường ≥ 13,5m	13.400	5.360	4.020
1.97.11.6	Khu Tái định cư Đồng Cầu			
	Đường rộng 35m	28.600	11.440	9.000
	Đường rộng 18m	12.700	6.300	5.400
	Đường rộng 13,5m	6.800	3.850	3.300
	Đường rộng 12m	5.500	3.780	3.240
1.97.11.7	Khu Tái định cư Đội Nếp			
	Đường rộng 13,5m	5.700	3.430	2.940
	Đường rộng 12m	5.200	3.360	2.880
1.97.11.8	Tổ dân phố: Bình Hưng, Hòa Hưng			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	10.000	4.000	3.000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	9.700	3.880	2.910
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	9.100	3.640	2.730
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	7.700	3.080	2.310
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.900	2.360	1.770
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	7.200	2.880	2.160
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	6.100	2.440	1.830
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.700	1.880	1.410
	Đường rộng < 3m	2.800	1.120	960
1.97.11.9	Các tổ dân phố Kinh Nam, Trung Hưng, Thúy Hội			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	8.900	3.560	2.670
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	8.100	3.240	2.430
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	7.200	2.880	2.160
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	2.120	1.590
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	5.700	2.280	1.710
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.800	1.920	1.440
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.200	1.680	1.260
	Đường rộng < 3m	2.600	1.120	960
1.97.11.10	Tổ dân phố Tiến Hưng			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	5.900	2.360	1.770
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	5.700	2.280	1.710
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	5.200	2.080	1.560
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	4.500	1.800	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	4.000	1.600	1.260
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	4.100	1.640	1.230
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	3.600	1.440	1.080
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	3.200	1.280	1.080
	Đường rộng < 3m	2.500	1.190	1.020

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Phường Trần Phú			
2.1	Đường Trần Phú			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến đường Hà Hoàng	40.000	18.410	15.780
	Đoạn 2: Từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày	42.000	16.800	13.980
2.2	Đường Mai Thúc Loan			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thạch Đồng	12.600	5.040	3.780
2.3	Đường Quang Trung			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Đồng Môn	38.000	15.200	11.580
	Đoạn 2: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	27.000	10.800	9.240
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Hộ Độ	24.000	9.600	7.200
2.4	Đường Quang Lĩnh			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	22.000	8.800	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khu dân cư Sác Năn	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất nhà thờ Văn Hạnh	8.000	3.200	2.520
2.5	Đường Hà Hoàng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Xuân Diệu	22.500	11.270	9.660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	20.000	9.520	8.160
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	18.000	8.540	7.320
2.6	Đường Nguyễn Huy Lung:			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đất trường Thành Sen	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	19.000	7.980	6.840
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Xuân Diệu	22.500	9.000	6.840
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	28.000	11.200	8.400
2.7	Đường Đồng Môn			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	9.500	4.129	3.539
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất UBND xã Thạch Môn cũ	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Đồng Môn	9.000	3.600	2.880
2.8	Đường Mai Lão Bạng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến kênh T4	22.000	8.800	6.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Giáo Phận Hà Tĩnh	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.000	5.250	4.500
2.9	Đường Lê Ninh			
	Đoạn 1: Từ đường Hà Tông Chính đến đường Hà Hoàng	30.000	12.000	9.240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	38.000	15.200	11.400
2.10	Đường Xuân Diệu	21.000	12.250	10.500
2.11	Đường Lê Bình	26.000	10.780	9.240
2.12	Đường Vành đai			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến Cổng KT7+800	10.500	4.760	4.080
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quang Trung	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	8.000	3.200	2.400
2.13	Đường Ngô Quyền			
	Đoạn 1: Từ Sông Cày đến đường Trần Phú	18.000	9.520	8.160
	Đoạn 2: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	20.000	9.520	8.160
	Đoạn 3: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	18.000	8.736	7.488
	Đoạn 4: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	17.000	6.800	5.760
	Đoạn 5: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	15.000	6.000	4.500
2.14	Đường Lê Thiệu Huy	29.000	11.600	8.700
2.15	Đường Tỉnh lộ 549:			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 549 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp thôn Đồng Sơn xã Mai Phú	9.000	3.600	2.700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.16	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê			
	Đoạn 1: Từ cầu Thạch Sơn đến giáp Tỉnh lộ 547	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Cửa Sốt	8.000	3.200	2.400
2.17	Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn:			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã Hộ độ cũ	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt đến đường trục thôn 17.	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Kênh C2	5.000	2.000	1.500
2.18	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết thôn Liên Xuân:			
	Đoạn 1: Bắt đầu từ Trụ sở UBND xã Hộ Độ cũ đến đường Mỏ Sắt	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến hết thôn Liên Xuân	5.000	2.000	1.500
2.19	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học xã đến Kênh C2 (giáp xã Mai Phụ)	7.000	2.800	2.100
2.20	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến Đường Mỏ Sắt	6.000	2.400	1.800
2.21	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tinh	5.500	2.200	1.650
2.22	Khu vực tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)			
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng $\geq 5\text{m}$ đến $< 10\text{m}$	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	5.500	2.200	1.650
2.23	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	3.000	1.200	900
2.24	Đường Thiên Lý đi qua giữa thôn Xuân Tây và thôn Đồng Xuân	5.500	2.200	1.650
2.25	Đường Đê Tả Nghèn(Đoạn giáp xã Mai Phụ qua đường Mỏ Sắt đến cổng Cầu Đình)	5.000	2.000	1.500
2.26	Đường từ Siêu Thị Lý Ngân đến hết trường Tiểu học	6.500	2.600	1.950
2.27	Đường lối 2 Tỉnh lộ 549 (bắt đầu từ đường Mỏ sắt Thạch Khê đến hết đất hồ tôm ông Khởi)	6.500	2.600	1.950
2.28	Vùng quy hoạch thôn Tân Quý (phía sau Công ty Nguyễn Hưng, gần Trường Tiểu học)	5.000	2.220	1.850
2.29	Vùng quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Phong (gần nhà văn hóa)	4.200	1.680	1.350
2.30	Vùng quy hoạch đất ở thôn Xuân Tây (gần trang trại ông Diện)	5.000	2.000	1.500
2.31	Đường bờ đê từ giáp chân cầu thạch sơn đi qua chùa phổ độ đến chân cầu hộ độ	5.000	2.000	1.500
2.32	Khu dân cư Đội Thao:			
	Đường nhựa rộng 18m	18.000	7.200	5.400
	Đường nhựa rộng 15m	15.000	6.000	4.500
2.33	Đường 18m thuộc thôn Tân Trung (Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Trường cao đẳng nghề)	14.500	5.800	4.750
2.34	Khu dân cư Cầu Ngan:			
	Đường quy hoạch rộng 16m	10.500	4.200	3.150
	Đường quy hoạch rộng 14m	9.500	3.800	2.850
	Đường quy hoạch rộng 10m	7.000	2.800	2.100
2.35	Đường còn lại thuộc các Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang; Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú (Xã Thạch Trung cũ)			
2.35.1	Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	14.500	6.930	5.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	13.000	5.880	5.040
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	12.000	5.460	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	8.000	3.990	3.420
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.000	2.520	2.160
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	8.500	3.400	2.550
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	2.400	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.200	2.170	1.860
	Có đường $< 3\text{m}$	2.950	1.400	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.35.2	Tổ dân phố: Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	10.500	4.410	3.780
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	8.500	4.130	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.800	3.850	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	3.570	3.060
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.200	1.820	1.560
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.500	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.000	2.240	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.000	1.960	1.680
	Có đường $< 3\text{m}$	2.280	1.260	1.080
2.35.3	Quy hoạch đất ở các vùng: Đông Tiến, Cọc Lim, Vườn Kiêu, Đội Cao, Ao Sau, Đội Giở, Đồng Xay 1, Đồng Xay 2, Đồng Xay 3, Đồng Vườn 1, Đồng Vườn 2, Tân Phú, Đập Rậm, Đội Giới, Nam Quang, Nhà Thánh, Đồng Rào, Đội Ngốc			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	17.000	6.800	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	12.000	5.950	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	8.500	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	7.500	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	6.500	3.500	3.000
2.36	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến, Quyết Tiến, Tiền Tiến, Liên Công, Đồng Thanh, Tiến Giang, Hòa Bình, Thắng Lợi (xã Đồng Môn cũ)			
2.36.1	Tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.500	3.000	2.280
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.500	2.600	2.160
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.000	2.000	1.680
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.200	2.080	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.550	1.890	1.620
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.500	1.820	1.560
	Có đường $< 3\text{m}$	2.600	1.190	1.020
2.36.2	Tổ dân phố: Quyết Tiến, Tiền Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	8.500	3.400	2.550
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	6.800	2.720	2.040
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.300	2.120	1.590
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	4.760	1.904	1.560
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.200	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.700	1.680	1.440
	Có đường $< 3\text{m}$	2.600	1.190	1.020
2.36.3	Tổ dân phố: Liên Công, Đồng Thanh, Tiến Giang, Hòa Bình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	11.000	4.400	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	9.800	3.920	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	9.100	3.640	2.730
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	7.000	2.800	2.100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	6.400	2.560	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	5.600	2.240	1.800
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.900	1.960	1.680
	Có đường $< 3\text{m}$	3.400	1.360	1.020
2.36.4	Tổ dân phố Thắng Lợi			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.100	2.840	2.130
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.600	2.640	1.980
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.900	1.960	1.560
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.000	2.000	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.000	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.900	1.680	1.440
	Có đường $< 3\text{m}$	2.700	1.190	1.020
2.36.5	Khu dân cư Đội Quang, xóm Hoà Bình	6.500	3.150	2.700
2.36.6	Khu tái định cư Giếng Đồng			
	Các lô đất bám đường rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.300	3.010	2.580
	Các lô đất bám đường rộng 12m	4.200	2.940	2.520
2.37	Đường còn lại thuộc các tổ dân phố Tân Học, Minh Tiến, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình, Trung Đình, Thượng Đình, Đông Đoài, Minh Yên (xã Thạch Hạ cũ)			
2.37.1	Tổ dân phố: Tân Học, Minh Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	11.600	4.970	4.260
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	10.500	4.620	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	9.500	4.130	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	7.000	3.640	3.120
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.300	3.500	3.000
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	6.650	3.430	2.940
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.900	1.960	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.400	1.470	1.260
	Có đường $< 3\text{m}$	2.380	1.190	1.020
2.37.2	Tổ dân phố: Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	8.000	4.620	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	6.500	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	5.500	3.430	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	5.000	2.940	2.520
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.900	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	3.850	1.960	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.700	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Có đường $< 3\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Tổ dân phố Trung Đình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	5.500	2.200	1.860
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	4.500	1.800	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	3.500	1.540	1.320

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.37.3	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.280	1.330	1.140
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	2.280	1.190	1.020
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.800	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.560	700	600
	Có đường $< 3\text{m}$	1.200	840	720
2.37.4	Tổ dân phố: Thượng Đình, Đông Đoài, Minh Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	5.500	2.450	2.100
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	4.500	2.170	1.860
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	3.500	1.820	1.560
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	2.280	1.470	1.260
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.800	1.190	1.020
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.560	980	840
	Có đường $< 3\text{m}$	1.200	840	720
2.38	Đường còn lại thuộc các tổ dân phố: Nam Hà, Vĩnh phong, Vĩnh Phú, Yên Thọ, Đồng xuân, Xuân Tây, Tân Quý, Trung Châu, Liên Xuân (Xã Hộ Độ cũ)			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	3.900	1.560	1.170
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.300	1.320	990
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng $< 3\text{m}$	2.000	800	600
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	3.300	1.320	990
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.100	840	630
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng $< 3\text{m}$	1.500	600	450
3	Phường Hà Huy Tập			
3.1	Đường Hà Huy Tập	31.700	16.240	13.920
3.2	Đường Nguyễn Hoàn Từ (đường mới):			
	Đoạn 1: Từ Công ty cấp nước Hà Tĩnh đến ngã ba chinh tuyến (hết đất ông Nguyễn Thế Hùng)	17.500	7.770	6.660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đồng Văn	16.000	6.400	5.100
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Núi	14.100	5.640	4.680
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	11.500	4.600	3.450
3.3	Đường Nguyễn Hoàn Từ (đường cũ):			
	Đoạn 1: Từ ngã ba chinh tuyến (tiếp giáp đất ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn	9.900	3.960	3.180
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Núi	8.400	3.360	2.520
3.4	Đường Lê Bá Cảnh:			
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết tổ dân phố 3	8.400	3.360	2.880
	Các vị trí còn lại	5.500	2.730	2.340
3.5	Đường Đội Cung			
	Đoạn 1: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết đất tổ dân phố 3	10.500	4.340	3.720
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê Tả Phủ	7.000	2.940	2.520
3.6	Đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ):			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến ngã tư Viết Hải	15.700	6.280	4.710
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	14.000	5.600	4.200
3.7	Đường Hàm Nghi: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất bến xe khách Hà Tĩnh	31.500	12.600	9.450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.8	Đường Mường nước:			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến cầu Trung Rèn (Trừ các lô đất thuộc khu quy hoạch tổ dân phố 17, tổ dân phố 18)	19.700	7.880	5.910
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	18.200	7.280	5.460
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Đài Hương	16.200	6.480	4.860
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	13.000	5.200	3.900
3.9	Đường ĐT.550	14.200	5.680	4.500
3.10	Đường Bình Minh:			
	Đoạn 1: Đoạn từ đất ông Loan - tổ dân phố Đông Tân đến đường Mường Nước	11.200	4.480	3.360
	Đoạn 2: Từ đường Mường Nước đến hết đất chùa Giai Lam	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoàng Từ	11.300	4.520	3.390
3.11	Đường DH 102:			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) đến cầu Miếu Chai	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	7.400	2.960	2.220
3.12	Đường IFAD:			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Toàn Lưu đến Cầu Vung	6.600	2.640	1.980
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Kênh N19	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu vượt IFad	6.700	2.680	2.010
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	5.000	2.000	1.500
3.13	Đường Đông Lộ:	14.000	5.600	4.200
3.14	Đường Đồng Văn:			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Hoàng Từ (đoạn cũ) đến giáp đất nhà Ông Nguyễn Văn Thuận	9.100	3.640	2.730
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mường Nước	11.900	4.760	3.570
3.15	Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (Đại Nài cũ)			
3.15.1	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 đến < 12m			
	Tổ dân phố 4	4.600	2.870	2.460
	Tổ dân phố 3	4.400	2.800	2.400
	Tổ dân phố 2	4.200	2.450	2.100
3.15.2	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 đến < 7m			
	Tổ dân phố 4	4.300	2.520	2.160
	Tổ dân phố 3	3.900	2.240	1.920
	Tổ dân phố 2	3.500	1.750	1.500
3.15.3	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m			
	Tổ dân phố 4	3.700	2.030	1.740
	Tổ dân phố 3	3.500	1.750	1.500
	Tổ dân phố 2	3.400	1.470	1.260
3.15.4	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m			
	Tổ dân phố 4	3.400	1.750	1.500
	Tổ dân phố 3	3.100	1.470	1.260
	Tổ dân phố 2	2.800	1.470	1.260
3.15.5	Có đường < 3 m	2.100	1.330	1.140
3.16	Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng, Liên Hương, Nam Bình, Liên Vinh, Bàu Láng, Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn (Thạch Đài cũ)			
3.16.1	Đường từ giáp phường Thành Sen qua Trường Tiểu học đến quán bà Sửu	10.200	4.080	3.060
	Tiếp đó đến Cầu Vải tổ dân phố Liên Vinh	9.500	3.800	2.850
3.16.2	Đường từ nhà ông Trương Quang Hải đến đường Hàm Nghi	9.500	3.800	2.850
3.16.3	Đường từ giáp khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	11.300	4.520	3.390
	Tiếp đó đến đường IFAD	9.900	3.960	2.970
	Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	6.300	2.520	1.890
3.16.4	Đường từ đất nhà thờ họ Trần đến đường Hàm Nghi (tổ dân phố Bắc Thượng)	11.200	4.480	3.360
3.16.5	Đường từ đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) qua nhà thờ Họ Trần đến khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng	12.600	5.040	3.780

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.16.6	Đường nối đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) qua nhà văn hoá tổ dân phố Liên Hương đến đường IFAD	9.500	3.800	3.000
3.16.7	Khu dân cư quy hoạch hạ tầng đầu giá thuộc các tổ dân phố Nam Thượng, Liên Hương	9.800	3.920	2.940
3.16.8	Khu dân cư quy hoạch hạ tầng thuộc các tổ dân phố Bắc Thượng	12.600	5.040	3.780
3.16.9	Khu Tái định cư xóm 9 Tây Đài: Các lô đất ở bóm đường quy hoạch rộng 12m	7.800	3.600	3.000
3.16.10	Các khu tái định cư phục vụ dự án đường Hàm Nghi kéo dài			
3.16.10.1	Khu số 1:			
	Bóm đường 17m	13.500	6.000	5.000
	Bóm đường 14m	10.500	5.100	4.250
	Bóm đường 12m	9.000	4.200	3.500
3.16.10.2	Khu số 3:			
	Bóm đường 25m	13.500	5.400	4.050
	Bóm đường 18m	9.000	4.200	3.500
	Bóm đường 13,5m	7.000	3.300	2.750
3.16.11	Khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng (trừ các lô bóm đường Hàm Nghi)			
	Đường rộng ≥ 26 m	21.100	8.440	6.330
	Đường rộng < 26 m	14.200	5.680	4.260
3.16.12	Đường nhựa, bê tông còn lại			
3.16.12.1	Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng			
	Đường rộng ≥ 7 m	7.800	3.120	2.340
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	5.600	2.240	1.680
	Độ rộng đường < 3 m	3.900	1.560	1.170
3.16.12.2	Tổ dân phố: Liên Hương, Liên Vinh			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	5.700	2.280	1.710
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	4.200	1.680	1.260
	Độ rộng đường < 3 m	3.200	1.280	960
3.16.12.3	Tổ dân phố: Nam Bình Bàu Láng			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	4.200	1.680	1.400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.200	1.320	1.100
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810
3.16.12.4	Tổ dân phố: Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	3.200	1.680	1.400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.700	1.320	1.100
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	800	600
3.16.13	Đường đất, cấp phối còn lại			
3.16.13.1	Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	6.200	2.480	1.860
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường < 3 m	3.100	1.240	930
3.16.13.2	Tổ dân phố: Liên Hương, Liên Vinh			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	4.600	1.840	1.380
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.400	1.360	1.020
	Độ rộng đường < 3 m	2.600	1.040	780
3.16.13.3	Tổ dân phố: Nam Bình Bàu Láng			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	3.400	1.360	1.020
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.600	1.040	800
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	880	660
3.16.13.4	Tổ dân phố: Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	2.600	1.200	1.000
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.200	960	800
	Độ rộng đường < 3 m	1.600	640	480

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.17	Tổ dân phố: Thắng Hòa, Nhân Hòa, Tân Tiến, 17, 18, Trung Hòa, Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (Thạch Lâm cũ)			
3.17.1	Đường vào Nhà thờ Văn Hội (từ đường Mường Nước đến ngã tư đường vào Nhà thờ Nhân Hòa)	12.600	5.040	3.780
3.17.2	Khu dân cư quy hoạch cầu Núi, tổ dân phố Tân Tiến	8.400	3.360	2.520
3.17.3	Khu dân cư quy hoạch Ngõ Phụng, quy hoạch Trạm điện tổ dân phố Trung Hoà (Trừ các lô bám đường Đồng Văn)	9.800	3.920	3.250
3.17.4	Khu dân cư quy hoạch đất ở Vùng cựa trước tổ dân phố Tiến Bộ	3.500	1.800	1.500
3.17.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
3.17.5.1	Tổ dân phố Thắng Hòa, Tổ dân phố Nhân Hòa, Tổ dân phố Tân Tiến (làng mới Tân Tiến, các khu quy hoạch mới Tân Tiến)			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	7.200	2.880	2.160
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	5.000	2.000	1.500
	Độ rộng đường < 3 m	3.400	1.360	1.020
3.17.5.2	Tổ dân phố 17, Tổ dân phố 18, Tổ dân phố Trung Hòa			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	5.600	2.240	1.680
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.900	1.560	1.170
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810
3.17.5.3	Tổ dân phố: Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều, Tân Tiến còn lại (phần phía Đông đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ))			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.200	1.280	960
	Độ rộng đường < 3 m	2.300	920	690
3.17.5.4	Tổ dân phố: Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ))			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	3.600	1.440	1.080
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540
3.17.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
3.17.6.1	Tổ dân phố: Thắng Hòa, Nhân Hòa, Tân Tiến (làng mới Tân Tiến, các khu quy hoạch mới Tân Tiến)			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	5.800	2.320	1.740
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	4.000	1.600	1.200
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810
3.17.6.2	Tổ dân phố: 17, 18, Trung Hòa			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.100	1.240	930
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	880	660
3.17.6.3	Tổ dân phố: Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều, Tân Tiến còn lại (phần phía Đông đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ))			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	3.600	1.440	1.080
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.600	1.040	780
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540
3.17.6.4	Tổ dân phố Tiến Bộ, Tổ dân phố Văn Minh, Tổ dân phố Đông Tân, Tổ dân phố Mỹ Triều (phần phía Tây Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ))			
	Độ rộng đường ≥ 7 m	2.900	1.160	870
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.18	Tổ dân phố: La Xá, Kỳ Các, Phái Đông, Phái Nam, Sơn Trinh, Tiền Thượng (Thạch Lâm cũ)			
3.18.1	Đường từ đường Nguyễn Hoàng Từ đến Cống Hàm Rồng	8.400	3.360	2.520
3.18.2	Tiếp đó đến ngã tư ông Lập tổ dân phố Phái Đông	7.800	3.120	2.340
3.18.3	Tiếp đó đến Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	6.300	2.520	1.890
3.18.4	Đường từ ngã tư ông Lập qua UBND xã Thạch Lâm cũ đến Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	5.600	2.240	1.680

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.18.5	Khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ dân phố Phái Nam	4.200	1.920	1.600
3.18.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
3.18.6.1	Tổ dân phố La Xá, Tổ dân phố Kỹ Các			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540
3.18.6.2	Tổ dân phố Phái Đông, Tổ dân phố Phái Nam			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.18.6.3	Tổ dân phố Sơn Trinh, Tổ dân phố Tiền Thượng			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	960	800
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	500
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.18.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
3.18.7.1	Tổ dân phố La Xá, Tổ dân phố Kỹ Các			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.18.7.2	Tổ dân phố Phái Đông, Tổ dân phố Phái Nam			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	880	660
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.18.7.3	Tổ dân phố Sơn Trinh, Tổ dân phố Tiền Thượng			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	720	550
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270
3.19	Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, Hương Long, Hương Mỹ, Minh Đình, Văn Bình, Tân Hòa 1 (Thạch Hương cũ)			
3.19.1	Đường vào UBND xã Thạch Hương cũ đoạn từ đường Nguyễn Hoàng Từ đến đường IFAD	5.600	2.240	1.680
3.19.2	Đường 92 đoạn từ Cầu mới Thạch Xuân đến đường IFAD	3.500	1.400	1.050
3.19.3	Đường nối từ đường IFAD qua chợ Mới đến hết sân bóng Yên Trung	2.900	1.160	870
3.19.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
3.19.4.1	Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, THương Long, Hương Mỹ, Minh Đình			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.19.4.2	Tổ dân phố: Văn Bình, Tân Hòa 1			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.100	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.19.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
3.19.5.1	Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, THương Long, Hương Mỹ, Minh Đình			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	880	660
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.19.5.2	Tổ dân phố: Văn Bình, Tân Hòa 1			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.700	680	510
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Phường Vũng Áng			
4.1	Đường Lê Thái Tổ:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Phứng (ngã 4 đường Võ Văn Kiệt và đường Trần Phú) đến giáp đất ông Bông (đường vào Vườn Ươm)	11.000	4.400	3.300
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Trần Đình Thế (TDP Đỗ Gỗ)	10.200	4.080	3.060
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất phường Vũng Áng (giáp phường Hoành Sơn, TDP Liên Phú)	9.700	3.880	2.990
4.2	Đường Võ Văn Kiệt:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Cây (đường Lê Thái Tổ) đến giáp cầu Tây Yên	3.500	1.800	1.500
	Đoạn 2: Từ cầu Tây Yên đến hết đất ông Lê Văn Bảy (TDP Tây Yên)	3.000	1.500	1.250
	Đoạn 3: Tiếp đến hết Khu kho gas, xăng dầu	2.500	1.000	770
4.3	Đường Vương Đình Nhỏ: Từ Kênh phân lũ đến đường Lê Hồng Phong.	2.500	1.000	800
4.4	Đường Trường Chinh: Từ cầu Tây Yên đến hết đất Nhà máy nhiệt điện	2.800	1.500	1.250
4.5	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Võ Văn Kiệt đến ngã tư đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Chí Thanh - 12C	4.300	1.800	1.500
4.6	Đường Lê Hồng Phong:			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Thái Tổ đến hết đất Trường Mầm non (TDP Trường Sơn)	2.850	1.182	985
	Đoạn 2: Tiếp đến Quốc lộ (QL) 1B	2.500	1.000	750
4.7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ đường Lê Thái Tổ đến đường Hà Huy Tập	2.800	1.500	1.250
4.8	Đường Mai Lão Bạng: Từ giáp đất phường Sông Trí đến đường Trường Chinh	3.000	1.800	1.500
4.9	Đường Lê Duẩn	2.500	1.500	1.250
4.10	Đường Phan Chu Trinh:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Lê Văn Túc TDP Liên Giang đến giáp đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.520	1.260	1.050
	Đoạn 2: Thuộc Khu tái định cư Kỳ Long cũ	1.900	900	750
4.11	Đường Lê Văn Thiêm			
	Đoạn 1: Từ đất ông Dương Quốc Văn TDP Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	2.520	1.260	1.050
	Đoạn 2: Từ giáp cầu Trọt Nộ đến hết đất Nhà văn hóa Tân Long	1.900	900	750
4.12	Đường Phan Đình Phùng	2.720	1.170	975
4.13	Đường Hàm Nghi			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Thái Tổ đến giáp đường Lê Ninh	4.340	1.800	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	3.240	1.320	1.100
	Đoạn 3: Tiếp đến đường QL 1B	3.240	1.320	1.100
4.14	Đường Phan Bội Châu:			
	Đoạn 1: Từ Khu Tái định cư phường Kỳ Long cũ đến đường Phan Đình Phùng	3.240	1.680	1.400
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Hàng Chi	3.240	1.680	1.400
4.15	Đường Nguyễn Hàng Chi	2.400	960	720
4.16	Đường Lê Ninh	2.400	960	720
4.17	Đường Trịnh Khắc Lập	2.400	960	720
4.18	Đường Cao Thắng	2.400	960	720
4.19	Đường Nguyễn Trãi			
	Đoạn 1: Từ ngã ba đường Lê Thái Tổ đến ngã ba đường Hà Huy Tập	3.360	1.680	1.400
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.360	1.680	1.400
4.20	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ khu liên hợp gang thép đến đầu nối đường 12	1.650	924	770
4.21	Đường 1B			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Đông Trinh) đến đường Hàm Nghi	2.100	1.200	1.000
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Vũng Áng	2.200	1.260	1.050
4.22	Đường từ giáp đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ, TDP Trường Sơn)	2.300	920	750
4.23	Đường từ giáp đất anh Thuần Lâm (TDP Độ Gỗ) đến hết đất bà Ngọc	2.300	920	750
4.24	Từ đường Hà Huy Tập (Ngõ anh Bốn TDP Đông Phong) đến hết đất Trường Mầm non (UBND phường Kỳ Thịnh cũ)	3.400	1.872	1.560
	Tiếp đến Cầu Đò	1.400	570	475
4.25	Đường từ đất ông Khai (đường Lê Thái Tổ) đến Kênh Tách nước phân lũ	2.300	1.830	1.525

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.26	Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh cũ:			
	Các lô đất bám đường Võ Thị Sáu	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Phạm Hồng Thái	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Nguyễn Khắc Viện	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Đinh Xuân Lâm	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Nguyễn Khắc Niêm	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường còn lại	1.630	900	750
4.27	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (đất anh Tâm TDP Bắc Phong) đến đường Hà Huy Tập	1.600	780	650
	Tiếp đến hết đất Nhà văn hoá cũ TDP Đông Phong.	1.600	780	650
4.28	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế đoạn qua phường Vũng Áng	1.900	1.140	950
4.29	Đường từ Kênh tách nước phân lũ (đất bà Tám) đến đường Hà Huy Tập	1.830	1.260	1.050
4.30	Đường 12C từ cầu Tây Yên đến ngã tư đường Hà Huy Tập, Nguyễn Trãi	3.000	1.800	1.500
4.31	Quy hoạch Khu Tái định cư (TĐC) phục vụ dự án: Đường trục chính trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh cũ đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng (Trừ các lô đất bám đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế)	1.400	780	650
4.32	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam TDP Liên Giang đến giáp đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.100	1.176	980
4.33	Đường từ đất ông Chu Văn Quang TDP Long Sơn đến cầu Trọt Mệ Nộ	2.500	1.470	1.225
4.34	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nguyễn:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nguyễn Quang Cảnh	2.060	1.176	980
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Trần Xuân Nhiêu	1.790	1.020	850
4.35	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn:			
	Đoạn 1: Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất ông Phùng	1.700	840	700
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Bình TDP Long Sơn	1.600	640	490
	Đoạn 3: Từ tiếp đất ông Phùng đến hết đất Cồn Đồn	1.600	640	480
4.36	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm TDP Long Sơn đến đường Lê Văn Thiêm	2.750	1.260	1.050
4.37	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tinh TDP Liên Giang đến giáp đất khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.540	1.164	970
4.38	Khu tái định cư phường Kỳ Long cũ (trừ các lô đất bám đường có tên)	2.400	1.362	1.135
4.39	Đường từ giáp đất ông Nhiên (QL1A) đến đất ông Sánh TDP Liên Giang và đến hết đất ông Lê Xuân Hương	2.100	1.050	875
4.40	Khu tái định cư dự phòng Liên Minh	2.300	1.380	1.150
4.41	Đường từ giáp đất ông Ngà (Ngõ 32 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất đất ông Hải	1.650	840	700
4.42	Đường từ giáp đất ông Quỳnh (Ngõ 56 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất ông Nhiên (TDP Long Sơn)	1.650	840	700
4.43	Đường từ giáp đất bà Luật (Ngõ 60 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất ông Thông (TDP Long Sơn)	1.650	840	700
4.44	Đường từ giáp đất ông Duy (Ngõ 694 đường Lê Thái Tổ) đến hết đất ông Nhuận (TDP Long Sơn)	1.650	840	700
4.45	Đường từ đất ông Túc Cừ (TDP Tân Phúc Thành) đến hết đất anh Tuấn ((Hoa) TDP Hải Thanh	1.500	810	675
4.46	Đường từ đất anh Tính (Huống) đến hết đất anh Tuấn Ròn TDP Hải Thanh	1.500	810	675
4.47	Đường liên xã: từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến hết đất anh Thìn TDP Hải Phong	1.500	810	675
4.48	Đường từ giáp đất ông Tuế TDP Hải Phong đến hết đất chị Thủy (An) TDP Hải Phong	1.500	810	675
4.49	Đường từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi (TDP Hải Thanh)	1.570	822	685
4.50	Các tuyến đường trong Khu Hậu Cảng và Khu Hành chính Cảng Vũng Áng	1.540	924	770

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.51	Các vị trí còn lại ở các TDP Đông Phong, Tân Phong, Trường Phú, Trường Sơn, Đỗ Gỗ, Trường Yên, Yên Thịnh, Tây Yên, Cảnh Trường, Bắc Phong, Nam Phong:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường $\geq 5m$	1.400	720	600
	Độ rộng đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.300	720	600
	Độ rộng đường $< 3m$	1.000	480	400
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường $\geq 5m$	1.350	720	600
	Độ rộng đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.100	480	400
	Độ rộng đường $< 3m$	900	480	400
4.52	Các vị trí còn lại ở các TDP Long Sơn, Liên Giang, Hợp Tiến, Tân Long, Liên Minh:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường $\geq 5m$	1.600	840	700
	Độ rộng đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.500	840	700
	Độ rộng đường $< 3m$	1.100	440	350
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường $\geq 5m$	1.550	840	700
	Độ rộng đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.300	520	390
	Độ rộng đường $< 3m$	1.000	420	350
4.53	Các vị trí còn lại ở các TDP Hải Thanh, Hải Phong 1, Hải Phong 2, phần còn lại của TDP Đông Yên:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường $\geq 5m$	1.400	600	500
	Độ rộng đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.300	600	500
	Độ rộng đường $< 3m$	1.000	540	450
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường $\geq 5m$	1.350	600	500
	Độ rộng đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	1.100	540	450
	Độ rộng đường $< 3m$	900	540	450
5	Phường Sông Trí			
5.1	Đường Lê Đại Hành			
	Đoạn 1: Từ đất ông Hạnh (Ngã 3 Kỳ Tân) đến hết đất ông Hải (giáp Cầu Trí)	40.500	16.200	12.150
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	33.300	13.320	9.990
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã tư đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Bích Châu	28.800	11.520	8.640
5.2	Đường Lê Thánh Tông			
	Đoạn 1: Từ ngã tư đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Bích Châu đến cầu Cỏ Ngựa	21.600	8.640	6.480
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Trô	12.100	4.840	3.630
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất Mường Thanh giáp ngã tư đường Võ Văn Kiệt (giáp phường Vũng Áng, TDP Tân Phong)	12.800	5.120	4.050
5.3	Đường Việt Lào: Từ đường Lê Đại Hành đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Trung)	19.900	7.960	6.000
5.4	Đường Nguyễn Trọng Bình			
	Đoạn 1: Từ giáp đường Lê Đại Hành đến cổng ông Cu Tý	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường Lý Tự Trọng	9.500	3.800	2.900
5.5	Đường Lý Tự Trọng			
	Từ đất Đài tưởng niệm (đường Lê Đại Hành) đến đến giáp đất ông Nguyễn Tiến Dũng (TDP Châu Long)	9.500	3.800	2.850
5.6	Đường Hà Hoa: Từ đường Lê Đại Hành (QL1A) đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	9.500	3.800	2.850

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.7	Đường Lê Quảng Ý			
	Đoạn 1: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Quy hoạch dân cư Huyện đội cũ	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	6.100	2.440	1.875
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	3.750	1.500	1.125
5.8	Đường Mai Thế Quý			
	Đoạn 1: Từ đất ông Khang Hà (đường Lê Đại Hành) đến giao đường Nguyễn Trọng Nhạ	6.700	2.680	2.010
	Đoạn 2: Từ đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	5.800	2.320	1.750
5.9	Đường Nhân Lý			
	Đoạn 1: Từ đất thầy Sông (đường Lê Đại hành) đến giao đường Nguyễn Trọng Nhạ	13.900	5.560	4.185
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa, thôn Đông Văn)	9.800	3.920	2.950
5.10	Đường Nguyễn Trọng Nhạ			
	Đoạn 1: Từ đất ông Tiến Châu (Đường Việt - Lào) đến ngã tư giao với đường Mai Thế Quý	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Xuân Thọ)	7.350	2.940	2.205
5.11	Đường Nguyễn Văn Khoa			
	Đoạn 1 Từ đất ông Khương - Châu Phố (đường Lê Đại Hành) đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	4.200	2.100	1.750
	Đoạn 2: Từ cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2) đến hết đất ông Đậu Đức Sơn (Tổ dân phố 2)	3.600	1.800	1.500
5.12	Đường Nguyễn Huy Tự			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành (từ khách sạn Trường Thọ) đến hết đất ông Minh Hiền (ngã tư đường Tổ Hữu)	7.500	3.000	2.250
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	5.800	2.320	1.740
5.13	Đường Tổ Hữu: Từ đất trường THCS Sông Trí (Quốc lộ 1A) đến đường Lê Quảng Ý (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	9.500	3.800	2.850
5.14	Đường 3/2: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba giao với đường Nguyễn Trung Thiên	18.000	7.200	5.400
5.15	Đường Huy Cận: Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất Phòng giáo dục (Hưng Hòa)	9.500	3.800	2.850
5.16	Đường Chính Hữu			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Toàn (Hưng Hòa)	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Khánh (Hưng Hòa)	7.600	3.040	2.280
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất ông Bé (Hưng Hòa)	5.320	2.128	1.596
5.17	Đường Xuân Diệu			
	Đoạn 1: Từ giáp đất Karaoke QQ đến hết đất ông Lý Diện	8.500	3.400	2.550
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trung tâm Chính trị phường Sông Trí	7.600	3.040	2.280
5.18	Đường Nguyễn Trung Thiên: Đường từ đất Bảo hiểm xã hội qua Trụ sở UBND phường Sông Trí đến hết đất ông Tuyên Lan	9.500	3.800	2.850
5.19	Đường Hoàng Xuân Hân			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến đất ông Minh (Hưng Nhân)	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất bà Huyền (đường Phạm Tiêm)	5.800	2.320	1.740
5.20	Từ tiếp giáp đất ông Dụng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Linh (Hưng Nhân)	4.200	1.680	1.260
5.21	Đường Nguyễn Huy Oánh			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nuôi Định (Hưng Nhân)	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Huệ Anh (Hưng Nhân)	5.800	2.320	1.740

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.22	Đường Phạm Tiêm			
	Đoạn 1: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư hết đất bà Huê (Hưng Hòa).	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu Chợ Cầu	7.600	3.040	2.280
5.23	Đường Nguyễn Đồng Chi: Từ tiếp giáp đất ông Huệ Anh đến đường Phạm Tiêm	5.000	2.000	1.500
5.24	Đường Nguyễn Từ Chi: Từ đất ông Minh Hồng qua đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Hưng Nhân (đường Phạm Tiêm)	5.000	2.000	1.500
5.25	Đường Phan Đình Giót: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hưng Thịnh)	18.000	7.200	5.400
5.26	Đường Nguyễn Tiến Liên			
	Đoạn 1: Từ đất bà Liên (đường Phạm Tiêm) đến hết cây cầu bắc qua kênh thoát nước Cầu Đình - Cầu Bàu	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Đường giao thông bóm mặt trước đình chợ	13.000	5.200	3.900
5.27	Đường Nguyễn Thị Bích Châu:			
	Đoạn 1: Từ giáp ngã tư đường Lê Đại Hành - Lê Thánh Tông đến ngã tư giao với đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	13.800	5.700	4.750
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp phường Hải Ninh (Cầu Sông Trí - TDP Nam Hà)	9.660	3.864	2.898
5.28	Đường Nguyễn Bính:			
	Từ giáp đất ông Lê Đức Thuận (số 246 đường Lê Đại Hành) đến hết đất phường Sông Trí	16.000	6.400	4.800
5.29	Đường Chế Lan Viên:			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Đặng Đình Giáp (số 225 đường Lê Đại Hành) đến cầu Chợ Cầu	16.000	6.400	4.800
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	4.500	2.700	2.250
5.30	Đường Trần Duệ Tông: Từ giáp đất ông Cẩm (QL1A) đến đường 1B	13.800	5.520	4.140
5.31	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đất ông Thân Trung Hải (đường Lê Đại Hành) đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	12.800	5.120	3.840
5.32	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh:	13.800	5.520	4.140
5.33	Đường Phạm Hoàn:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Thuận (Giếng Làng) đến giáp đất ông Lượng	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất anh Long Xoan	4.200	1.680	1.260
5.34	Đường 1B			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Kỳ Hoa đến đường Lương Thế Vinh	2.500	1.500	1.250
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất phường Vũng Áng	2.000	1.200	1.000
5.35	Đường Nguyễn Biểu:			
	Đoạn 1: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (đất ông Đức Đại) qua UBND phường Kỳ Trím cũ đến đường Trần Phú	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Lão Bạng	6.500	2.600	1.950
5.36	Đường Đặng Tất	5.600	2.240	1.680
5.37	Đường Đặng Dung: từ giáp đất ông Cách đến cầu Cự Chùa	9.500	3.800	2.850
5.38	Đường Phan Phu Tiên:			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Thắng đến hết đất Nhà bảo vệ Hồ Mộc Hương	9.000	3.600	2.730
	Đoạn 2: Tiếp đến đường 1B	1.500	720	600
5.39	Đường Lương Thế Vinh	8.500	3.400	2.800
5.40	Đường Trần Đức Mậu: Từ điểm đầu Khu Tái định cư Tân Phúc Thành giai đoạn 2 đến đường Phan Phúc Cần	2.600	1.080	900
5.41	Đường Nguyễn Văn Trinh	2.600	1.080	900
5.42	Đường Hà Tôn Mục	2.600	1.080	900
5.43	Đường Hà Công Trình	2.600	1.080	900
5.44	Đường Ngô Phúc Vạn	2.600	1.040	850
5.45	Đường Phan Phúc Cần	2.600	1.040	850
5.46	Đường Vũ Diêm	2.600	1.040	850
5.47	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	2.600	1.040	850

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.48	Đường Lê Duẩn: Từ giáp ngã tư đường Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông đến ngã tư đường 1B	2.550	1.530	1.275
5.49	Đường Mai Lão Bạng: Từ cầu Hoà Lộc đến giáp đất phường Vũng Áng (TDP Tây Yên)	3.000	1.800	1.500
5.50	Đường Võ Văn Kiệt: Từ ngã tư Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông (giáp Khách sạn Mường Thanh) đến giáp đất TDP Tây Yên, phường Vũng Áng	3.500	1.800	1.500
5.51	Đường Trần Phú:			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến đường Nguyễn Biểu	3.200	1.920	1.600
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Võ Văn Kiệt	3.000	1.800	1.500
5.52	Đường Nguyễn Văn Cừ:			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến Cầu Bàu	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường ĐT.555	11.000	4.400	3.300
5.53	Đường ĐT.555:			
	Đoạn 1: Từ đường QL 1A đến mương nước (Km0+500)	19.900	7.960	5.970
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất phường Hải Ninh (TDP Nam Hải)	15.200	6.080	4.800
5.54	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ):			
	Đoạn 1: Từ Cổng chào TDP Châu Long đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí - giáp phường Hải Ninh (TDP Nam Hải)	9.600	3.840	2.880
5.55	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Khang): Từ đường ĐT.555 đến hết đất phường Sông Trí (thôn Trung Giang)	11.600	4.640	3.500
	Khu quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2 (trừ các lô bám đường đã có tên)	8.300	3.320	2.500
5.56	Từ đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất cô Nhận đến đường Lê Quảng Ý	3.300	1.320	1.000
5.57	Đường từ đất ông Hạnh (đường Lê Đại Hành - ngã ba đường đi xã Kỳ Tân cũ) đến Cầu Khoai (giáp đất xã Kỳ Hoa)	5.800	2.320	1.750
5.58	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến hết đất bà Lộc (Tổ dân phố 1)	3.300	1.320	1.000
5.59	Từ đất ông Chấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả Tổ dân phố 1 đến tiếp giáp đất ông Minh Hòe	3.300	1.320	1.000
5.60	Từ đất ông Nam Thủy (đường Lê Đại Hành) đến hết đất bà Nhung Tổ dân phố 1	4.200	1.680	1.260
5.61	Từ hạt 3 giao thông đến hết đất bà Thụ (Tổ dân phố 1)	5.000	2.000	1.500
5.62	Từ đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (hết đất ông Tâm Yển)	3.300	1.320	1.000
5.63	Từ đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - Tổ dân phố 1)	3.300	1.320	1.000
5.64	Từ đường Việt - Lào (Cổng Mường thủy lợi) qua đất ông Huynh Luê (Tổ dân phố 1) qua đất ông Vinh đến hết đất Khu quy hoạch dân cư Cửa Sơn	3.300	1.320	1.000
5.65	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Thắng (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.100
5.66	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến giáp đất bà Tư Xu	3.300	1.320	1.000
5.67	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vội (Đường Hà Hoa) đến hết đất ông Khánh (giáp đường Nguyễn Khuyến)	3.300	1.320	1.100
5.68	Ngõ 45, đường Lê Đại Hành:			
	Đoạn 1: Từ Thuê Cơ sở 6 qua ngã tư đất bà Miêng đến hết đất ông Luân (Tổ dân phố 2)	3.500	1.500	1.250
	Đoạn 2: Tiếp đến mương thủy lợi Sông Trí	3.300	1.500	1.250
5.69	Tiếp từ giáp đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	9.500	3.800	2.850
5.70	Từ đất ông Bình Đă Châu Phố (QL1A) đến tiếp giáp đất Ông Hoan Đường - Tổ dân phố 2	4.200	1.680	1.260
5.71	Từ giáp đất Hiệu sách (đường Lê Đại Hành) đến hết đất Tiệm vàng Phú Nhân Nghĩa	5.900	2.360	1.875
5.72	Từ đất ông Thân đến tiếp giáp đất ông Tâm Vịnh	3.600	1.500	1.250
5.73	Đường hai bên Kênh sông Trí: Từ cổng ông Cu Tý đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	3.600	1.500	1.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.74	Đường từ đất ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua đất bà Mỹ đến đường Nguyễn Văn Khoa	3.300	1.320	1.000
5.75	Từ giáp đất ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiệp, vòng đến giáp đất Đại lý Honda Phú Tài	5.900	2.360	1.770
5.76	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Bình) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chính)	3.000	1.200	900
5.77	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	3.700	1.480	1.110
5.78	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	9.000	3.600	2.700
5.79	Từ Cổng ông Cu Tý (đất ông Chất Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Tổ dân phố 2)	3.600	1.440	1.080
5.80	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Thủy) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	9.000	3.600	2.700
5.81	Từ giáp đất quán Café Vườn Đá 2 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Tổ dân phố 3)	4.100	1.640	1.250
5.82	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Tổ dân phố 3 (đường Lý Tự Trọng)	4.100	1.640	1.250
5.83	Từ đất ông Đặng Tuyền - TDP3 (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Hoàng	3.300	1.320	1.000
5.84	Từ đất ông Mạnh (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất Nhà thờ Họ Đặng	3.300	1.320	1.000
5.85	Từ đất ông Luân Phương (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Cần (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.000
5.86	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.000
5.87	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	3.300	1.320	1.000
5.88	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	3.300	1.320	1.000
5.89	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hoán (TDP Hưng Nhân)	5.700	2.280	1.710
5.90	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hưng (Hưng Lợi)	3.000	1.320	1.100
5.91	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Trà (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hường (Hưng Lợi)	3.000	1.200	1.000
5.92	Từ tiếp giáp đất Cảnh Toàn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Châu Thành	3.300	1.320	1.000
5.93	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (tổ dân phố Hưng Nhân)	6.600	2.640	1.980
5.94	Tiếp giáp đất ông Trần Hải Sơn (Hưng Lợi) qua đất ông Bình Ninh đến giáp đường bờ kè Sông Trí	3.300	1.320	1.000
5.95	Đường từ đất Quý tín dụng nhân dân Kỳ Anh (đường Lê Đại Hành) qua đến hết đất trường tiểu học Sông Trí.	5.000	2.400	2.000
5.96	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	9.000	3.600	2.700
5.97	Từ đất ông Xung Thuyền (đường Tổ Hữu) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hưng Lợi)	6.600	2.640	1.980
5.98	Từ đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Tổ Hữu) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	7.600	3.040	2.280
5.99	Từ đất bà Nga đến hết đất bà Tý (Hưng Lợi)	5.700	2.280	1.710
5.100	Đường từ đất Cơ quan Khôi Dân qua Thi hành án, tiếp đến nhà ông Thìn (Hằng) đến hết đất ông Long- Yên (quy hoạch dân cư)	6.650	2.660	1.995
5.101	Từ giáp đất quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đồng (Hưng Hòa)	5.700	2.280	1.710
5.102	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Phụng - Hưng Nhân (Hưng Hòa)	6.560	2.624	1.968
5.103	Đường từ giáp đất phòng giao dịch NH nông nghiệp (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nga Vượng	8.200	3.280	2.460
5.104	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Lam (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.105	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra hết đất ông Sum (Hưng Thịnh)	4.500	1.800	1.350
5.106	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trần Quyển (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.107	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hưng Thịnh)	4.500	1.800	1.350
5.108	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.109	Từ tiếp giáp đất ông Thức (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.110	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến giáp đất bà Phạm Thị Ái (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995
5.111	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phụng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bằng (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995
5.112	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hương (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995
5.113	Tiếp đến hết đất bà Mai (TDP Hưng Nhân) phường Sông Trí	3.990	1.596	1.197
5.114	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ giáp đất ông Ngọ Bình (Quốc lộ 1A) đến đường Trần Duệ Tông	7.600	3.040	2.280
5.115	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - Tổ dân phố Hưng Bình	4.500	1.800	1.350
5.116	Từ đất ông Đức Hương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.117	Từ đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.118	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	4.560	1.824	1.368
5.119	Từ đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	4.560	1.824	1.368
5.120	Tiếp đến giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000	1.600	1.200
5.121	Từ đất ông Hoà Lý đến hết đất ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	3.800	1.520	1.140
5.122	Từ đất ông Tùng Vân đến hết đất Hội trường Tổ dân phố Hưng Thịnh	3.800	1.520	1.140
5.123	Từ đất ông Kiểu (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	4.000	1.600	1.200
5.124	Từ đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (Hưng Bình)	4.000	1.600	1.200
5.125	Từ đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.600	3.040	2.280
5.126	Từ giáp đất ông Quyên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	4.500	1.800	1.350
5.127	Từ giáp đất ông Cẩm (Hưng Bình) đến Kênh Mộc Hương	4.000	1.600	1.200
5.128	Quy hoạch dân cư Bàu Đá:			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất trường mầm non Hoa Trạng Nguyên (Quốc lộ 1A) giáp kênh Sông Trí đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa)	14.000	5.600	4.200
	Từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12 (Tổ dân phố 3)	11.200	4.480	3.360
	Từ đất ông Phan Bình Minh đến hết đất ông Nam Vọng (Tổ dân phố 3)	10.000	4.000	3.000
	Từ đất ông Dũng Liễu đến quán Karaoke Kingdom (Tổ dân phố 3)	10.000	4.000	3.000
5.129	Quy hoạch dân cư Hồ Gổ			
	Đường từ tiếp giáp đất bà Mai (QL1A giáp kênh Sông Trí) đến hết đất phường Sông Trí Giáp xã Kỳ Hoa (Tổ dân phố 3)	11.200	4.480	3.360
	Từ đất ông Minh đến hết đất bà Tuyết Anh Tổ dân phố 3)	9.000	3.600	2.700
	Từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn Tổ dân phố 3)	8.000	3.200	2.400
	Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng Tổ dân phố 3)	8.000	3.200	2.400
	Từ đất ông Hoàng đến hết đất bà Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	5.000	2.000	1.500
5.130	Quy hoạch Khu dân cư Hưng Bình:			
	Từ đất ông Nghĩa Yên qua đất ông Hùng Nhỏ đến hết đất bà Hương	6.850	2.740	2.055
	Từ đất ông Đồng (TDP Tây Trinh) qua đất ông Thường Nga đến hết đất ông Tân Biêng	6.150	2.460	1.845
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến hết đất ông Chung Hương	5.500	2.200	1.650
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất Nhà văn hóa TDP Tây Trinh	5.500	2.200	1.650
	Từ đất bà Kinh đến giáp đất ông Tân Biêng	4.100	1.640	1.230
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV	4.100	1.640	1.230
5.131	Quy hoạch Khu dân cư Hẻm Đá- Hưng Thịnh:			
	Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	9.500	3.800	2.850
	Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	9.500	3.800	2.850

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.132	Khu quy hoạch dân cư Chợ Mới:			
	Đường giao thông xung quanh đình chợ mới: Từ đất ông Hà (lô số 296) đến hết đất ông Huệ	13.000	5.200	3.900
	Từ đất ông Tiến Linh cạnh cầu Đình (QL1A) qua lô 260 đến hết đất ông Nhân (giáp đường Nguyễn Tiên Liên)	11.700	4.680	3.510
	Đường từ đất tiểu công viên (đối diện đất ông Bắc) đi vòng qua lô số 3 đến lô số 24, vòng qua lô số 397, đến lô số 425 đến giáp đất bà Mười Đã	11.700	4.680	3.510
	Các lô đất bảm đường còn lại	9.360	3.744	2.808
5.133	Đường tiểu khu 5 - TDP 1: Từ đất ông Đông (đường Nhân Lý) đến đất ông Bào (Giáp đường Việt Lào)	10.500	4.200	3.150
5.134	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Lợi: Từ đất ông Thành đến hết đất ông Đặng Lam	6.600	2.640	1.980
5.135	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Nhân: Đường từ đất bà Doãn qua Nhà thờ họ Trương đến hết đất ông Dương (giáp đường giao thông)	5.000	2.000	1.500
5.136	Từ giáp đất bà Mai (QL1A) đến hết đất bà Quyết (giáp đường QHDC Hội trường tổ dân phố Châu Phố)	3.800	1.520	1.140
5.137	Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú:			
	Đường sau siêu thị Vincom: Từ lô 24 (giáp đường Nhân Lý) đến hết lô 90 (giáp đường Việt - Lào)	17.900	7.160	5.370
	Từ lô đất số 49 (giáp đường Nhân Lý) hết lô đất số 177 (đường Việt - Lào)	17.900	7.160	5.370
	Các lô đất bảm đường còn lại	15.900	6.360	4.770
5.138	Các lô đất thuộc quy hoạch phân lô đất ở và Hội trường tổ dân phố Châu Phố vòng đến giáp đất ông Nam (TDP Châu Phố)	7.000	2.800	2.100
5.139	Quy hoạch dân cư Bờ Nam Sông Trí: Các lô đất còn lại	8.000	3.200	2.400
5.140	Quy hoạch dân cư Nương Su: Từ đất ông Thanh (Huệ) đến hết đất ông Anh Nga (đường Hà Hoa)	8.000	3.200	2.400
5.141	Từ giáp lô số 90 (Đường Mai Thế Quý) vòng qua lô số 125 đến giáp lô 69 (Quy hoạch dân cư TDP 1)	4.000	1.600	1.200
5.142	Quy hoạch dân cư Bàu Đá xã Kỳ Hoa tại Phường Sông Trí:			
	Các lô đất bảm đường 12m	8.000	4.800	4.000
	Các lô đất bảm đường 10m	7.200	4.320	3.600
5.143	Từ đất ông Thủy (Quy hoạch dân cư Khu Mã) đến giáp đất ông Dũng (ngã 4, đường Nguyễn Đồng Chi)	3.800	1.520	1.150
5.144	Các lô đất còn lại thuộc Quy hoạch dân cư Huyện đội cũ (sát Ban chỉ huy Quân sự thị xã cũ)	7.600	3.040	2.280
5.145	Các lô đất thuộc Quy hoạch Tái định cư bờ kè Sông Trí (tổ dân phố 3)	8.000	4.800	4.000
5.146	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm phường Sông Trí	4.300	2.580	2.150
5.147	Đường từ Cầu Trí qua đất Chùa Dền đến cầu Chợ Cầu:	14.400	5.760	4.320
5.148	Đất khu định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí	1.800	1.320	1.100
5.149	Đất khu dân cư Đồng Hội Miếu TDP Hưng Nhân	7.000	2.800	2.100
5.150	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến hết đất anh Hạ	3.700	1.480	1.110
5.151	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán TDP Trần Phú	3.700	1.480	1.110
5.152	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cửa Lãng đến hết đất ông Thọ Đức	3.700	1.480	1.110
5.153	Đường từ đất anh Hạ đến giáp đất anh Chính Chiến	3.700	1.480	1.110
5.154	Đường từ giáp đất ông Thủy (TDP Tân Hà) đến giáp đất ông Hồng Định:			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Thủy (TDP Tân Hà) đến đường Ché Lan Viên	3.700	1.480	1.110
	Đoạn 2: Từ đường Ché Lan Viên đến đường Phạm Tiêm	3.700	1.480	1.110
5.155	Khu quy hoạch dân cư Khu Mã (TDP Tân Hà)	4.650	1.860	1.395
5.156	Khu quy hoạch dân cư Cửa Nương (TDP Trần Phú)	5.000	2.000	1.500
5.157	Đường từ đất ông Tiến Đình đến hết đất ông Thành (TDP Tân Hà)	3.700	1.480	1.110
5.158	Từ giáp đất ông Lương đến đường Hoàng Xuân Hãn	3.700	1.480	1.110
5.159	Đường Cứu hộ Hồ Kim Sơn và thượng nguồn Sông Trí (đoạn qua phường Sông Trí)	2.700	1.080	810
5.160	Đường từ giáp đất ông Chinh (cây đa) đến hết đất anh Tính Gái	7.600	3.040	2.280
5.161	Đường từ giáp đất xưởng Tiến Minh đến hết đất trạm bơm tăng áp TDP Đông Trinh	4.000	1.600	1.200
5.162	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảnh (Ruổi) TDP Tây Trinh	3.000	1.200	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.163	Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí (Tân Phúc Thành giai đoạn 1)	1.800	1.080	900
5.164	Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí (Tân Phúc Thành giai đoạn 2)	1.700	1.020	850
5.165	Khu tái định cư tại TDP Quyền Hành	1.400	840	700
5.166	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
5.167	Khu Tái định cư Đồng Tùng TDP Hoàng Trinh	6.800	2.720	2.040
5.168	Đường từ giáp đất ông Hà Hoa đến hết đất bà Đức - TDP Đồng Trinh	1.800	720	600
5.169	Đường từ đường Nguyễn Trọng Bình đi qua cửa Nhà thờ Công giáo đến đường Liên xã 13 (đất ông Hồng Nguyệt)	3.000	1.200	900
5.170	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành TDP Châu Long:			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất Thanh Hảo (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành (TDP Châu Long)	3.200	1.280	960
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường ĐT.555	4.000	1.600	1.200
5.171	Đường Con Da: Từ Nhà văn hóa TDP 2 đến đường ĐT.555	5.000	2.000	1.500
5.172	Khu Quy hoạch dân cư Phú Nhân Nghĩa (trừ các lô đất bóm đường ĐT.555)	11.600	4.640	3.500
5.173	Đường từ đường ĐT.555 đi qua đất ông Hoàng Tiến đến hết đất ông Trần Xuân Thước (TDP Bắc Châu)	3.600	1.440	1.080
5.174	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài TDP Châu Long (từ trạm điện đến giáp đất chị Hoa Thành)	4.000	1.600	1.200
5.175	Khu quy hoạch dân cư chia khu 1-Bích Châu (trừ các lô đất bóm đường đã có tên)	11.600	4.640	3.500
5.176	Khu quy hoạch dân cư chia khu 2-Bích Châu (trừ các lô đất bóm đường đã có tên)	9.900	3.960	3.000
5.177	Tuyến 1 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, TDP Hiệu Châu	11.000	4.400	3.300
5.178	Tuyến 2 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, TDP Hiệu Châu	9.900	3.960	2.970
5.179	Đường từ Nhà văn hóa TDP Bắc Châu đến hết đất Nhà thờ họ Hoàng (TDP Bắc Châu)	4.000	1.600	1.200
5.180	Đường TT.01 (Trục thôn 01): Từ giáp đường ĐT.555 đến đền Đồng Trường (TDP Bắc Châu)	5.000	2.000	1.500
5.181	Đường TT.02 (Trục thôn 02): Từ giáp đường ĐT.555 đến ngã tư giáp đất ông Lê Ngọc Ái (TDP Bắc Châu)	4.000	1.600	1.200
5.182	Các vị trí còn lại ở các TDP Châu Phố, TDP 1, TDP 2, TDP 3, Hưng Nhân, Hưng Lợi, Hưng Hòa, Hưng Thịnh, Hưng Bình, Tân Hà, Trần Phú:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.900	1.160	870
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường < 3m	2.200	880	675
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.850	1.140	855
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.000	800
	Độ rộng đường < 3m	2.000	810	675
5.183	Các vị trí còn lại ở các TDP Hoàng Trinh, Quyền Thượng, Hòa Lộc, Đồng Trinh, Tây Trinh, Quyền Hành:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.600	720	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.500	720	600
	Độ rộng đường < 3m	1.300	630	525
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	630	525
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.550	720	600
	Độ rộng đường < 3m	1.150	630	525
5.184	Các vị trí còn lại ở các TDP Thuận Châu, Châu Long, Bắc Châu, Hiệu Châu:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.700	1.080	810
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3m	2.200	880	660

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường $\geq 5\text{m}$	2.600	1.040	780
	Độ rộng đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	2.350	940	705
	Độ rộng đường $< 3\text{m}$	2.000	800	600
6	Phường Hoàn Sơn			
6.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp phường Vững Áng (TDP Liên Giang) đến đường Nguyễn Du	7.500	3.606	3.005
6.2	Đường Nguyễn Du:			
	Đoạn 1: Từ giáp đất Anh Linh Thái (QL1A) TDP Liên Phú đến hết đất ông Trị	4.200	1.800	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Quốc lộ 1B	3.600	1.680	1.400
6.3	Đường Lê Văn Huân:			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Toán (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Nhuệ	2.800	1.440	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Vượng (TDP Liên Phú);	2.400	1.260	1.050
6.4	Đường Ngô Đức Kế:			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Túc (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Hà	2.450	1.332	1.110
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tư (TDP Liên Phú)	2.000	1.152	960
6.5	Đường Nguyễn Thiếp:			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Kiện TDP Lê Lợi đến đường Võ Liêm Sơn (Khu tái định cư TDP Lê Lợi)	2.880	1.260	1.050
	Đoạn 2: Phần thuộc Khu tái định cư đến đường Nguyễn Thiếp kéo dài	2.020	882	735
	Đoạn 3: Tiếp đến đường Hoàng Ngọc Phách	1.920	840	700
6.6	Đường Mai Thúc Loan:			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (QL1A) đến đường Võ Liêm Sơn	2.800	1.482	1.235
	Đoạn 2: Tiếp đến đường QL 1B (Khu Tái định cư TDP Lê Lợi)	2.100	1.152	960
6.7	Đường Hoàng Ngọc Phách			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (QL1A) đến đường Võ Liêm Sơn	2.800	1.440	1.200
	Đoạn 2: tiếp đến giáp Quốc lộ 1B	2.500	1.152	960
6.8	Đường Đội Cung:			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Anh TDP Liên Sơn đến hết đất ông Duẩn	2.800	1.386	1.155
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tuyển TDP Liên Sơn	2.450	1.290	1.075
6.9	Đường Trần Công Thưởng:			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Nghị (TDP Hoàn Nam) đến hết đất ông Lam	2.450	1.260	1.050
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tâm	2.000	900	750
	Đoạn 3: Tiếp đến đường QL 1B	1.800	900	750
6.10	Đường Võ Liêm Sơn: Từ đất chị Ngoạn đến đất anh Hoàng	4.200	1.680	1.260
6.11	Đường Quang Trung			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến Trường tiểu học Kỳ Liên	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp Công số 2 Khu LHGT Formosa	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 3: Từ Công số 2 Khu LHGT Formosa đến cầu Thanh Trạng	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 4: Tiếp đến đường Lê Quảng Chí	10.500	4.200	3.150
6.12	Đường Hoàn Sơn:			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Quảng Chí đến cầu Thầu Dầu	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Khe Lũy	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã ba đường Hoàn Sơn với QL 1B (Ngã ba Đèo Con)	9.800	3.920	2.940
6.13	Đường Lê Quảng Chí:			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hòa đến hết ngã tư giao với đường Nguyễn Công Trứ	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đến đường QL 1B	3.500	1.400	1.050
6.14	Đường 1B: Từ giáp phường Vững Áng (TDP Liên Minh đến ngã ba Đèo Con (TDP Đông Yên)	2.100	1.260	1.050
6.15	Đường Lê Khôi	2.800	1.120	840
6.16	Đường Nguyễn Công Trứ			
	Đoạn 1: Thuộc Khu tái định cư Kỳ Phương cũ	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Từ đất ông Nguyễn Xuân Tinh (Hồng Sơn) đến đường Lê Huy Tích	2.800	1.120	840
	Đoạn 3: Từ giáp đất ông Long (TDP Nhân Thắng đến đất ông Đoàn Trọng Tuyên	1.820	738	615
6.17	Đường Bùi Dương Lịch	2.800	1.120	840

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.18	Đường Phan Huân	2.800	1.120	840
6.19	Đường Lê Hữu Tạo	2.800	1.120	840
6.20	Đường Đặng Minh Khiêm			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hồ đến đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Lê Khôi	3.500	1.400	1.050
6.21	Đường Lê Sỹ Triêm: Từ cổng chào Hồng Sơn kéo dài 520m	2.800	1.120	840
6.22	Đường Nguyễn Biên	2.800	1.120	840
6.23	Đường Phan Kính	2.800	1.120	840
6.24	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.500	1.400	1.075
6.25	Đường Lê Sỹ Bằng: Từ đất ông Quang đến hết đất ông Thành Định	2.800	1.120	840
6.26	Đường Đinh Nho Hoàn	2.800	1.120	840
6.27	Đường Dương Trí Trạch	2.800	1.120	840
6.28	Đường Phan Huy Ích	2.800	1.120	840
6.29	Đường Lê Huy Tích: Từ Đường 1B qua khu Tái định cư Kỳ Phương cũ đến hết đất ông Đạo (Quốc lộ 1A)	2.800	1.120	850
6.30	Đường Phan Huy Cận	2.240	900	750
6.31	Đường Trương Quốc Dụng	2.800	1.120	840
6.32	Đường Võ Nguyên Giáp			
	Đoạn 1: Từ chân Đèo Con (phía nam) đến hết đất Khách sạn Hoàng Sơn	4.200	1.896	1.580
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba giao với đường Công Chúa Liễu Hạnh	3.500	1.560	1.300
6.33	Đoạn 3: Tiếp đến Hầm Đèo Ngang	2.800	1.278	1.065
	Đường Công Chúa Liễu Hạnh: Từ ngã ba giao với đường Võ Nguyên Giáp đến giáp tỉnh Quảng Trị	2.600	1.278	1.065
6.34	Đường Bà Huyện Thanh Quan:			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Chàng (đường Võ Nguyên Giáp) đến hết Sân thể thao xã Kỳ Nam cũ	1.400	840	700
	Đoạn 2: Từ đất bà Phình đến hết Giếng Làng TDP Minh Đức	1.350	810	675
6.35	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Chinh	2.100	840	630
6.36	Đường Nguyễn Cao Đôn: Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất chị Diên	1.400	588	490
6.37	Đường Trần Danh Lập: Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Mãng	2.100	840	630
6.38	Đường Đặng Văn Kiêu: Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cừ TDP Tân Thành	1.400	654	545
6.39	Đường Nguyễn Tiến Dắc: Từ giáp đất chị Thịnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm TDP Tân Thành	1.160	612	510
6.40	Đường Đặng Văn Bá: Từ giáp đất ông Hồng TDP Tân Tiến đến đất anh Thỏa TDP Tân Thành	1.960	784	588
6.41	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bà Huyện Thanh Quan	1.350	612	510
6.42	Ngõ 86 Nguyễn Du: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Ngô Đức Kế	1.600	640	480
6.43	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất anh Viễn	1.160	588	490
6.44	Đường từ giáp đất bà Hương (QL1A TDP Liên Sơn) đến hết đất anh Thanh (Phượng) giáp Khu tái định cư Kỳ Long cũ	1.750	840	700
6.45	Đường từ giáp đất ông Ninh TDP Hoàng Nam đến hết đất ông Nam TDP Hoàng Nam	1.400	840	700
6.46	Khu tái định cư phường Kỳ Liên cũ (trừ các lô bầm đường đã có tên)	2.000	900	750
6.47	Đường từ đất ông Danh TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Kỳ TDP Liên Phú	1.960	1.176	980
6.48	Đường từ giáp đất ông Thế TDP Liên Phú đến hết đất ông Tâm TDP Liên Phú	1.330	720	600
6.49	Đường từ đất ông Thanh đến hết đất ông Thắng (TDP Liên Phú)	2.450	1.470	1.225
6.50	Đường từ đất ông Dũng đến hết đất ông Ty (TDP Lê Lợi)	2.100	1.260	1.050
6.51	Đường từ giáp đất ông Hào TDP Lê Lợi đến hết đất ông Hùng TDP Lê Lợi	1.500	840	700
6.52	Đường từ giáp đất ông Đăng TDP Hoàng Nam đến hết đất ông Dương TDP Hoàng Nam	1.750	840	700
6.53	Từ đường Vành đai đến hết đất nghĩa trang Kỳ Phương	1.600	960	800
6.54	Từ hết đất ông Nam TDP Hoàng Nam đến đường Quốc lộ 1B	1.500	840	700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.55	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
6.56	Các đường bê tông, đường nhựa từ Quốc lộ 1A đi khu Tái định cư	1.500	780	650
6.57	Các đường bê tông, đường nhựa TDP Hồng Sơn, Thắng Lợi tính từ đường Quang Trung và đường Hoành Sơn đến đường Nguyễn Công Trứ	2.100	840	650
6.58	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Viết Diễn (QL1A) đến hết đất ông Đậu Xuân Định (TDP Thắng Lợi)	1.500	600	500
6.59	Khu tái định cư phường Kỳ Phương cũ (trừ các lô bầm đường đã có tên)	2.000	800	600
6.60	Khu tái định cư TDP Ba Đồng phường Hoành Sơn	1.800	840	700
6.61	Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	1.800	720	600
6.62	Từ QL1A đất ông Liên đến hết đất ông Tiến (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840
6.63	Từ QL1A đất ông Trường đến hết đất bà Rạn (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840
6.64	Từ QL1A đất ông Bằng (Bích) đến hết đất bà Sương (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840
6.65	Từ giáp đất anh Nông (đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất anh Tuyển TDP Quý Huệ	1.200	654	545
6.66	Khu tái định cư TDP Minh Huệ	1.680	810	675
6.67	Khu tái định cư Đông Yên tại TDP Minh Huệ	1.680	672	504
6.68	Từ giáp đất anh Khánh đến Khe Con Trạ TDP Tân Tiến	1.200	588	490
6.69	Đường từ giáp đất chị Lợi (quốc lộ 1A) đến hết đất ông Xường TDP Tân Tiến	1.350	612	510
6.70	Đường từ giáp đất ông Luê (quốc lộ 1A) đến hết đất anh Hùng TDP Quý Huệ	1.350	612	510
6.71	Đường Từ giáp đất ông Giáp (quốc lộ 1A) đến hết đất bà Thịnh TDP Quý Huệ	1.350	612	510
6.72	Đường từ giáp đất ông Đức đến giáp đất bà Hựu TDP Tân Thành	1.350	612	510
6.73	Các vị trí còn lại ở các TDP Liên Phú, Hoành Nam, Lê Lợi, Liên Sơn:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.500	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	840	700
	Độ rộng đường < 3m	1.200	480	360
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	520	390
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350
6.74	Các vị trí còn lại ở các TDP Thắng Lợi, Nhân Thắng, Hồng Hải, Ba Đồng, Hồng Sơn:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	810	675
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	810	675
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	350
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	810	675
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	810	675
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350
6.75	Các vị trí còn lại ở các TDP Quý Huệ, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Đức:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	612	510
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.050	612	510
	Độ rộng đường < 3m	800	320	240
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	612	510
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.050	612	510
	Độ rộng đường < 3m	600	252	210
7	Phường Hải Ninh			
7.1	Đường Trường Sa:			
	Đoạn 1: Từ cầu Hải Ninh đến ngã tư Lăng Cổ Đệ	7.300	2.920	2.190
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Hành TDP Tiến Thắng	10.500	4.200	3.150
7.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu Ninh Thọ đến hết đất ông Thọ TDP Hải Hà 2	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.3	Đường Hoàng Sa:			
	Đoạn 1: Từ cầu Ninh Hà đến ngã tư giao nhau với đường Trường Sa	5.800	2.320	1.740
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang (thôn Trung Tiên)	7.000	2.800	2.100
7.4	Đường Bàn Hải: Từ giáp đường Hoàng Sa đến hết đất ông Khánh (Hoa) TDP Bàn Hải	2.800	1.120	840
7.5	Đường Lý Nhật Quang:			
	Đoạn 1: Từ đường Trường Sa đến ngã tư giao nhau với đường Hoàng Sa	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Từ đường Hoàng Sa đến hết đất chị Lý TDP Vĩnh Thuận	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang (thôn Phú Thượng)	4.500	1.800	1.350
7.6	Đường Yết Kiêu:			
	Đoạn 1: Từ cổng chào TDP Tân tiến qua đất ông Cự TDP Tân Tiến đến hết đất ông Xẩn TDP Tiên Thắng	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tiến TDP Tam Hải 1	5.800	2.320	1.740
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất đồn Biên phòng	4.700	1.880	1.410
7.7	Đường Đào Tấn: Từ đất Mạnh Hương TDP Hải Hà 2 đến hết đất bà Chòn TDP Tân Tiến	4.000	1.600	1.200
7.8	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đất ông Linh Bé TDP Vĩnh Thuận đến hết đất ông Hoàn Ngọc TDP Vĩnh Thuận	3.500	1.400	1.050
7.9	Đường Hải Khẩu:			
	Đoạn 1: Từ UBND phường đi qua đất ông Nhật TDP Tam Hải 1 đến hết đất anh Hùng Phụng TDP Tam Hải 2	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đồn Biên phòng	5.800	2.320	1.740
7.10	Đường Mạc Đình Chi: Từ giáp đường Trường Sa qua chùa Vĩnh Lộc đến hết điểm trưng bày sản phẩm Kỳ Ninh	4.200	1.956	1.630
7.11	Đường Châu Hải Hà:			
	Đoạn 1: Từ đường Liên xã 13 đến hết đất ông Hựu (Tuyết) TDP Đông Hà	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp từ đất chị Huyền TDP Đông Hà đến hết đất ông Nam (Hoạt) TDP Hải Hà 1	2.600	1.040	780
7.12	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Đoạn từ giáp phường Sông Trí (Cầu Sông Trí - TDP Quyền Hành) đến cầu Ninh Hà	6.700	2.680	2.010
7.13	Đường ĐT.555:			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Châu Phố) đến ngã ba (đất anh Việt cũ)	10.700	4.280	3.210
	Đoạn 2: Tiếp đến cổng chào UBND xã Kỳ Hải cũ	7.700	3.080	2.310
	Đoạn 3: Tiếp đến cầu Hải Ninh (cầu cũ)	5.400	2.280	1.900
7.14	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ): từ giáp phường Sông Trí (TDP Thuận Châu) đến ngã ba (đất anh Việt cũ)	6.700	2.680	2.010
7.15	Đường Liên xã 10 (Đường Thụ -Hải):			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Kỳ Khang (thôn Đan Trung) đến hết đất anh Duyệt	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp đến đường ĐT.555 (hết đất ông Thìn)	3.500	1.400	1.050
7.16	Đường từ giáp đất ông Hường TDP Tam Hải 2 đi ra biển	4.700	1.880	1.410
7.17	Đường từ giáp đất ông Lộc TDP Tam Hải 2 đi ra biển	4.700	1.880	1.410
7.18	Đường từ giáp đất ông Khuyên Lan (đường WB) đến hết đất anh Thành Tình (đường kè chắn sóng).	3.500	1.400	1.050
7.19	Đường từ đất anh Hải Huệ TDP Hải Hà 2 đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	4.000	1.600	1.200
7.20	Đường từ đất anh Sỹ Thu (đường Trường Sa) đến cổng chợ Kỳ Ninh	3.500	1.400	1.050
7.21	Quy hoạch dân cư TDP Tân Thắng	3.700	2.040	1.700
7.22	Đường từ ngã ba Nhà văn hóa TDP Tam Hải 1 đến đất ông Yêm TDP Tam Hải 1	3.500	1.400	1.050
7.23	Khu Quy hoạch dân cư Vĩnh Thuận (trừ các lô bóm đường đã có tên)	4.200	1.680	1.260
7.24	Đường từ đất Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Vinh (Thu) TDP Hải Hà	3.500	1.680	1.400
7.25	Đường từ đất ông Song TDP Hải Hà qua Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Lành TDP Hải Hà	2.800	1.440	1.200
7.26	Đường từ đất bà Thủy (Đệ) đến hết đất Nhà văn hóa TDP Hải Hà 2	3.500	1.680	1.400
7.27	Đường từ đất ông Hòa Hiếu TDP Tây Hà đến hết đất ông Trẻ TDP Bắc Hà	3.000	1.200	900
7.28	Đường từ đất bà Cước đến hết đất Trường mầm non.	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.29	Từ đất ông Huệ Hoạt qua đất Ông Tộ đến hết đất ông Anh (Nga)	2.300	920	690
7.30	Đường từ đất ông Đại Trúc qua đất bà Hà (Đặng) TDP Nam Hà đến Đập Cự (Đồng Muối)	2.300	920	690
7.31	Đường từ đất Ông Hòa Hiệu đến hết đất bà Lan TDP Tây Hà	2.300	920	690
7.32	Đường từ đất Ông Lưỡng Ngôn đến hết đất bà Huân TDP Nam Hà	2.100	840	630
7.33	Đường từ đất Ông Trọng Thuận đến hết đất bà Đồng TDP Nam Hà	2.300	920	690
7.34	Đường từ đất Ông Lựu đến hết đất Ông Thiết TDP Bắc Hà	2.600	1.040	780
7.35	Đường từ đất Ông Hạnh Ly đến hết đất Ông Hùng TDP Bắc Hà	3.000	1.200	900
7.36	Đường từ đất Ông Cảnh TDP Hải Hà 1 đến hết đất Ông Nhung TDP Bắc Hà	2.600	1.040	780
7.37	Từ công ông Hòa qua ông Anh (Mân) đến hết đất anh Phương (Hà)	2.100	840	630
7.38	Từ đất Ông Trí TDP Đông Hà đến Âu trú bão tàu thuyền	2.100	840	630
7.39	Đường từ đất ông Diên TDP Tây Hà đến đập Cự	3.000	1.200	900
7.40	Từ đất ông Chính đến hết đất ông Thìn TDP Đông Hà	2.300	920	690
7.41	Từ đất ông Sắc đến hết đất ông Thanh Hồng TDP Bắc Hà	3.300	1.320	990
7.42	Đường từ đất ông Luyến Ngọc đến hết đất ông Tộ Lan TDP Nam Hà	2.100	840	630
7.43	Đường từ đất ông Hoàn Thanh đến hết đất ông Đài Dung TDP Nam Hà	2.300	920	690
7.44	Đường từ đất ông Phương Hà đến tiếp giáp TDP Đông Hà (Hồ Ông Thành)	3.300	1.320	990
7.45	Đường từ đất ông Hồ Mai đến tiếp giáp TDP Đông Hà (Chợ Xã)	2.600	1.040	780
7.46	Từ Hậu Lương đến Đền Thành Hoàng	3.300	1.320	990
7.47	Đường từ đất ông Dân TDP Bắc Hà đến cổng số 5 đê ngăn mặn Hải Hà 1	3.300	1.320	990
7.48	Quy hoạch Khu dân cư vùng Đồng Cong TDP Hải Hà 1	3.300	1.320	990
7.49	Quy hoạch Khu dân cư TDP Đông Hà	3.300	1.320	990
7.50	Quy hoạch Khu dân cư vùng Đồng Vườn Phụ Lão, TDP Nam Hà	3.300	1.320	990
7.51	Quy hoạch Khu dân cư Vùng Bàu Đông, TDP Tây Hà	3.300	1.320	990
7.52	Đường bờ kè Sông Trí đoạn qua phường Hải Ninh: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Thuận Châu) đến giáp đất anh Phương (Hà) TDP Đông Hà	2.800	1.120	840
7.53	Đường từ TDP Bắc Hải đi TDP Bắc Sơn Hải	2.300	920	690
7.54	Đường từ giáp đất Trại Y tế đến hết đất anh Duyệt	2.100	840	630
7.55	Từ đường ĐT.555 (đất Hiền Chung) đến cổng ba miêng (đường Châu Hải Hà)	2.800	1.120	840
7.56	Đường từ đất ông Cảnh đến giáp đất Trụ sở Công an phường Hải Ninh	3.200	1.280	960
7.57	Từ đường ĐT.555 (ngã 3 quán ông Kiên) đến hết kho muối	3.500	1.400	1.050
7.58	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	2.600	1.040	780
7.59	Từ đất bà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	2.800	1.120	840
7.60	Từ đường ĐT.555 qua đất ông Tín tiếp đến hết đất bà Hiếu (Nam Hải)	2.800	1.120	840
7.61	Từ Cổng Ba Miêng qua đất ông Hiền đến hết đất bà Mai	2.800	1.120	840
7.62	Từ đất bà Mai qua đất ông Khuân đến đường Liên xã 13	2.600	1.040	780
7.63	Từ đường ĐT.555 (đất anh Thắm) đến hết đất bà Tân	2.300	920	690
7.64	Từ đường LX.10 đến hết đất ông Nga	2.300	920	690
7.65	Từ đường Liên xã 13 đến hết đất Bà Mai	2.800	1.120	840
7.66	Đường từ đất ông Trung Quỳnh đến đất ông Vượng	4.700	1.880	1.410
7.67	Đường từ trạm điện số 5 đến đất nhà ông Loan	4.700	1.880	1.410
7.68	Đường TX.01: từ đường ĐT.555 đến hết đất ông Võ Xuân Hoàn (TDP Bắc Sơn Hải)	4.700	1.880	1.410
7.69	Các vị trí còn lại ở các TDP Tam Hải 1, Tam Hải 2, Hải Hà 2, Bùn Hải, Tiến Thắng, Tân Tiến, Vĩnh Thuận, Tân Thắng, Tân Thành:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.300	920	690
	Độ rộng đường < 3m	1.900	768	640
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.400	960	720
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.000	800	640
	Độ rộng đường < 3m	1.850	768	640

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.70	Các vị trí còn lại ở các TDP Tây Hà, Đông Hà, Bắc Hà, Nam Hà, Hải Hà 1:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.900	760	570
	Độ rộng đường < 3m	1.600	640	480
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.950	780	585
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.800	720	540
	Độ rộng đường < 3m	1.500	600	450
7.71	Các vị trí còn lại ở các TDP Bắc Hải, Bắc Sơn Hải, Nam Hải, Thượng Hải, Trung Hải:			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.800	720	540
	Độ rộng đường < 3m	1.500	600	450
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.900	760	570
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.700	680	510
	Độ rộng đường < 3m	1.400	560	420
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh			
8.1	Đường Nguyễn Ái Quốc			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đồi	25.000	10.000	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 160 đường Nguyễn Ái Quốc	24.000	9.600	7.200
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngõ 338 đường Nguyễn Ái Quốc	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất trạm bơm Xuân Lam	16.000	6.400	4.800
8.2	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết Cầu Rong	12.000	4.800	3.600
	Đường Trần Phú			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	30.000	12.000	9.000
8.3	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	26.000	10.400	7.800
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Bắc Hồng Lĩnh	22.000	8.800	6.600
8.4	Đường Kinh Dương Vương			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Nguyễn Nghiễm	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phường Hoàng	15.500	6.200	4.650
	Đường Nguyễn Nghiễm (Đường Suối Tiên - Thiên Tượng cũ)			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	10.000	4.000	3.000
8.5	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Chính Hữu	9.000	3.600	2.700
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết Khe Lìm	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Suối Tiên	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Kinh Dương Vương	12.000	4.800	3.600
8.6	Đường Thống Nhất			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Ngọc Sơn	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng bà Hạnh	10.000	4.000	3.000
8.7	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê La Giang	8.500	3.400	2.550
	Đường 3/2			
	Đoạn 1: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Biểu	32.000	12.800	9.600
8.8	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Văn Giai	36.000	14.400	10.800
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Trần Phú	40.000	16.000	12.000
8.9	Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)			
	Đoạn 1: Từ cầu Trảng Càn đến đường Trần Phú	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 18m	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	9.000	3.600	2.700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.8	Đường Ngô Đức Kế			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	22.000	8.800	6.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết Cầu Ông Đạt	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Võ Liêm Sơn	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	13.000	5.200	3.900
8.9	Đường Cao Thắng			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	18.000	7.200	5.400
8.10	Đường Lê Hữu Trác			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Hoàng Xuân Hãn	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khe Bình Lạng	18.000	7.200	5.400
8.11	Đường Phan Huy Chú Từ đường Thống Nhất đến đường Quy hoạch 60m tổ dân phố Thuận Hoà	8.000	3.200	2.400
8.12	Đường Võ Nguyên Giáp			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	33.000	13.200	9.900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	25.000	10.000	7.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	18.000	7.200	5.400
8.13	Đường Ngọc Sơn			
	Đoạn 1: Từ đường 3/2 đến kênh ông Đạt	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	9.000	3.600	2.700
8.14	Đường Bùi Đăng Đạt			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất hội quán tổ dân phố Phúc Sơn	9.000	3.600	2.700
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	8.000	3.200	2.400
8.15	Đường Tiên Sơn			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Lê Hồng Phong (vành đai)	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đặng Nguyên Cẩn	9.000	3.600	2.700
8.16	Đường Nguyễn Công Trứ: Từ nhà thờ họ Nguyễn đến đất phường Trung Lương cũ	8.500	3.400	2.550
8.17	Đường Lê Đắc Toàn	12.000	4.800	3.600
8.18	Đường Nguyễn Biểu: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt	13.000	5.200	3.900
8.19	Đường Mai Thúc Loan: Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sứ Hy Nhan	13.000	5.200	3.900
8.20	Đường Sứ Hy Nhan: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	35.000	14.000	10.500
8.21	Đường Suối Tiên: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Nghiễm	10.000	4.000	3.000
8.22	Đường Minh Khai	10.000	4.000	3.000
8.23	Đường Hoàng Xuân Hãn: từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	16.000	6.400	4.800
8.24	Đường Võ Liêm Sơn: Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Liên tổ dân phố 7	8.000	3.200	2.400
8.25	Đường Hà Tôn Mục: Từ đường Nguyễn Nghiễm đến đường 3/2	8.000	3.200	2.400
8.26	Đường Nguyễn Văn Giai	9.000	3.600	2.700
8.27	Đường Nguyễn Xí	8.000	3.200	2.400
8.28	Đường Phụng Hoàng	9.000	3.600	2.700
8.29	Đường Nguyễn Phan Chánh	8.000	3.200	2.400
8.30	Đường Xuân Diệu	8.000	3.200	2.400
8.31	Đường Huy Cận: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Hưng Tạo	11.000	4.400	3.300
8.32	Đường Hoàng Ngọc Phách	8.000	3.200	2.400
8.33	Đường Phan Đình Giót	16.000	6.400	4.800
8.34	Đường Bình Lạng	16.000	6.400	4.800
8.35	Đường Nguyễn Du	8.500	3.400	2.550
8.36	Đường Phan Huy Ích: Từ đường Ngọc Sơn đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hòa	8.500	3.400	2.550
8.37	Đường Nguyễn Trọng Tương: Trường THCS Đức Thuận (tổ dân phố Thuận An) đến đường Trần Phú	8.500	3.400	2.550
8.38	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến Ngô Đức Kế	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	6.400	4.800
8.39	Đường Chu Văn An	8.500	3.400	2.550

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.40	Đường Nguyễn Huệ	7.500	3.000	2.250
8.41	Đường Nguyễn Khuyến	8.500	3.400	2.550
8.42	Đường Lê Văn Huân	8.500	3.400	2.550
8.43	Đường Đặng Nguyên Cẩn	8.500	3.400	2.550
8.44	Đường Đào Tấn: Đường Đề La Giang cũ	12.000	4.800	3.600
8.45	Đường gom đường Đào Tấn	8.500	3.400	2.550
8.46	Đường Võ Quý	11.000	4.400	3.300
8.47	Đường 2/9 Từ đường Trần Phú đến hết đất Bắc Hồng Lĩnh (khu vực chợ)	35.000	14.000	10.500
8.48	Đường Chính Hữu: Từ đường Nguyễn Ái Quốc- đến đường Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
8.49	Đường Tố Hữu: Từ đường Nguyễn Ái Quốc- đến đường Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
8.50	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Trừ các vị trí bóm đường đã có tên)	7.000	2.800	2.100
8.51	Quy hoạch khu dân cư xen dăm (vùng đầu giá,tổ dân phố 2 - Khu vực Thị ủy)	13.000	5.200	3.900
8.52	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Bắc Hồng Lĩnh	11.000	4.400	3.300
8.53	Khu dân cư Đầu Dinh (phường Bắc Hồng Lĩnh); Trừ các vị trí bóm đường đã có tên	6.500	2.600	1.950
8.54	Khu dân cư Biền Trưa (phường Bắc Hồng Lĩnh); Trừ các vị trí bóm đường đã có tên	5.500	2.200	1.650
8.55	Khu dân cư Mất ba (phường Bắc Hồng Lĩnh) trừ các vị trí bóm đường đã có tên	10.000	4.000	3.000
8.56	Khu dân cư Tổ dân phố 7 bóm đường 70 (phường Bắc Hồng Lĩnh) trừ các vị trí bóm đường đã có tên	13.000	5.200	3.900
8.57	Khu dân cư xen dăm tổ dân phố 10, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	10.000	4.000	3.000
8.58	Khu dân cư phía Đông bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	11.000	4.400	3.300
8.59	Khu dân cư phía đông đường Thống Nhất, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	7.500	3.000	2.250
8.60	Khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Thuận Tiến, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	8.000	3.200	2.400
8.61	Từ đường Trần Phú đến hết đất trường THPT Hồng Lĩnh (cơ sở 2)	13.000	5.200	3.900
8.62	Từ chùa Long Đàm đến hết đất nhà văn hoá tổ dân phố Thuận Hồng	11.000	4.400	3.300
8.63	Ngõ 578 đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.000	3.000
8.64	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất trường tiểu học Trung Lương (phân hiệu II), tổ dân phố Bân Xá, phường Trung Lương	10.000	4.000	3.000
8.65	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú (ngõ 2A đường 3/2)	13.000	5.200	3.900
8.66	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thương Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng (ngõ 2B đường 3/2)	13.000	5.200	3.900
8.67	Đường trục chính từ trạm bơm Xuân Lam đến hết đường B19 (tiếp giáp QL1A)	3.500	1.400	1.050
	Các vị trí đường chưa có tên của phường			
8.68	Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	10.000	4.000	3.000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m; \geq 6m$	9.000	3.600	2.700
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $< 6m; \geq 4m$	8.000	3.200	2.400
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $< 4m$	6.500	2.600	1.950
	Đường cấp phối, đường đất			
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 8m$	9.000	3.600	2.700
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 6m; < 8m$	8.000	3.200	2.400
	Có đường đất cấp phối có nên đường $\geq 4m; < 6m$	7.000	2.800	2.100
	Có đường đất cấp phối rộng $< 4m$	6.000	2.400	1.800
8.69	Tổ dân phố Thuận Hoà, Thuận An, Thuận Tiến, Đồng Thuận, Ngọc Sơn, Thuận Hồng, Thuận Minh			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	8.500	3.400	2.550
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m; \geq 6m$	7.500	3.000	2.250
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $< 6m; \geq 4m$	6.500	2.600	1.950
	Bóm đường nhựa, đường bê tông rộng $< 4m$	6.000	2.400	1.800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 8m$	7.500	3.000	2.250
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 6m$; $< 8m$	6.500	2.600	1.950
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 4m$; $< 6m$	5.500	2.200	1.650
	Có đường đất cấp phối rộng $< 4m$	5.000	2.000	1.500
8.70	Tổ dân phố Tiên Sơn, Tân Miếu, Trung Lý, Trung Hậu, Hầu Đền, Tuấn Cầu, La Giang, Phúc Sơn, Bản Xá, Quỳnh Lâm			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	8.500	3.400	2.550
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m$; $\geq 6m$	7.500	3.000	2.250
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 6m$; $\geq 4m$	6.500	2.600	1.950
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 4m$	6.000	2.400	1.800
	Đường cấp phối, đường đất			
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 8m$	7.500	3.000	2.250
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 6m$; $< 8m$	6.500	2.600	1.950
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 4m$; $< 6m$	5.500	2.200	1.650
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 3m$; $< 4m$	5.000	2.000	1.500
	Có đường đất cấp phối rộng $< 3m$	4.500	1.800	1.350
	Tổ dân phố Xuân Lam 1, Xuân Lam 2, Xuân Lam 3-4, Xuân Lam 5			
8.71	Đường bê tông rộng $\geq 4m$	3.000	1.200	900
	Đường bê tông rộng $< 4m$	2.500	1.000	750
	Đường cấp phối rộng $\geq 4m$	2.500	1.000	750
	Đường cấp phối rộng $< 4m$	2.000	800	600
9	Phường Nam Hồng Lĩnh			
9.1	Đường Quang Trung			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất Đội thuế Liên Phường	25.000	10.000	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Tự	19.600	7.840	6.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Phan Bội Châu	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 7: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	10.500	4.200	3.150
9.2	Đường Trần Phú			
	Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh (cây xăng)	30.000	12.000	9.000
9.3	Đường Kinh Dương Vương			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Nguyễn Biên	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Vũ Diêm	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	10.500	4.200	3.150
9.4	Đường Phan Kính			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường 2/9	14.000	5.600	4.550
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh (đường Kim - Thanh)	7.000	2.800	2.100
9.5	Đường Nguyễn Thiếp			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	7.000	2.800	2.100
9.6	Đường Nguyễn Đồng Chi			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	24.500	9.800	7.350
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Khắc Viện	20.300	8.120	6.090
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	23.100	9.240	6.930
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông (đường Minh Thanh cũ)	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.600	5.040	3.780

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.7	Đường Lê Duẩn			
	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính	12.000	4.800	3.600
9.8	Đường Phan Anh			
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Kính	9.100	3.640	2.730
9.9	Đường Nguyễn Xuân Linh			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 2/9	10.500	4.200	3.150
9.10	Đường Trường Chinh			
	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính	11.200	4.480	3.360
9.11	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (Bà Kinh -tổ dân phố 5) đến đường Lê Duẩn (Công an phường)	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	12.600	5.040	3.780
9.12	Đường Phan Bội Châu			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 2: Đối với các vị trí còn lại	5.600	2.240	1.680
9.13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	5.600	2.240	1.680
9.14	Đường Nguyễn Hàng Chi	10.500	4.200	3.150
9.15	Đường Đặng Dung: Từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	8.400	3.360	2.520
9.16	Đường Đặng Tất	5.600	2.240	1.680
9.17	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	5.600	3.120	2.600
9.18	Đường Nguyễn Khắc Viện: Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	10.500	4.200	3.250
9.19	Đường Nguyễn Đình Tứ	10.500	4.200	3.150
9.20	Đường Lê Văn Thiêm: Từ đường Phan Anh đến Đường Nguyễn Đồng Chi	11.200	4.480	3.360
9.21	Đường Lê Thước: Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	10.500	4.200	3.150
9.22	Đường Nguyễn Tuấn Thiện: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	8.400	3.360	2.520
9.23	Đường Trịnh Khắc Lập: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	5.600	2.240	1.680
9.24	Đường Lê Ninh: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	3.850	1.540	1.155
9.25	Đường Nguyễn Biên: Từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường Kinh Dương Vương	5.600	2.240	1.680
9.26	Đường Hà Huy Tập			
	Đoạn 1: Từ đất nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 1	7.500	3.000	2.250
	Đoạn 1: Tiếp đó đến đường 2/9	10.500	4.200	3.150
9.27	Đường Phan Đăng Lưu	5.600	2.240	1.750
9.28	Đường Nguyễn Huy Oánh	5.600	2.880	2.400
9.29	Đường Phạm Hồng Thái: Trước UBND phường Nam Hồng	7.000	2.800	2.100
9.30	Đường Bùi Cầm Hổ			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	7.000	2.800	2.100
9.31	Đường Ngô Quyền: Đường WB Đoạn 2 chạy qua khu dân cư Tổ dân phố 3,2,1	7.000	2.800	2.100
9.32	Đường Đội Cung			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung - đến đường Ngô Quyền	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Đại Hùng	3.850	1.540	1.155
9.33	Đường 19/5			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Quảng Chí	4.900	1.960	1.470
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	7.000	2.800	2.100
9.34	Đường Trần Nhân Tông: (Đường Minh Thanh cũ)			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Phúc Vạn	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 2/9	12.600	5.040	3.780

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.35	Đường Bùi Dương Lịch: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	4.900	1.960	1.470
9.36	Đường Thái Kính			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Kính đến ngõ 342 đường Quang Trung	4.900	2.340	1.950
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	7.000	2.800	2.100
9.37	Đường Phan Chính Nghị	3.850	1.540	1.155
9.38	Đường Phan Chu Trinh			
	Đoạn 1: Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Chính Nghị	4.900	1.960	1.470
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đại Hùng	2.800	1.120	840
9.39	Đường Nguyễn Huy Lung	4.900	1.960	1.470
9.40	Đường Thiên Phú: Thanh - Kim - Vượng cũ	5.600	2.240	1.680
9.41	Đường 2/9: Từ tiếp giáp phường Bắc Hồng Lĩnh đến đường 19/5	11.250	6.300	5.250
9.42	Đường Lý Tự Trọng	9.100	3.640	2.730
9.43	Đường Nguyễn Trung Thiên: Từ đường Trần Phú đến đường Hà Huy Tập	10.500	4.200	3.150
9.44	Đường Vũ Diệm: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	10.500	4.200	3.150
9.45	Đường Lê Thiệu Huy: Từ đường Nguyễn Khắc Viện đến đường Lê Thước	10.500	4.200	3.150
9.46	Đường Mai Kính			
	Đoạn 1: Từ cầu 19/5 đến hết đất nhà ông Trường	5.600	2.240	1.680
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất nhà ông Cảnh	3.850	1.540	1.155
9.47	Đường Đông Xá			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	4.200	1.680	1.260
9.48	Đường Nguyễn Lương Bằng	9.800	3.920	2.940
9.49	Đường Tạ Quang Bửu	9.800	3.920	2.940
9.50	Đường Đại Hùng: Từ đường Bùi Cầm Hô đến đường Ngô Quyền	5.600	2.240	1.680
9.51	Đường Phụng Hoàng: Từ 9Km0+400 QL8B đến Đài Viba Thiên Tượng	9.000	3.600	2.700
9.52	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ đường Phan Bội Châu đến khu dân cư tổ dân phố 1, 2, 3.	7.000	2.800	2.100
9.53	Đường Lê Quảng Chí	10.500	4.200	3.150
9.54	Đường Ngô Phúc Vạn	8.400	3.360	2.520
9.55	Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Đồng Chi (phường Nam Hồng Lĩnh)	8.400	3.360	2.520
9.56	Khu dân cư TNR (phường Nam Hồng Lĩnh)	8.400	3.360	2.520
9.57	Khu vực chợ Hồng Lĩnh cũ			
	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh cũ	10.500	4.200	3.150
	Đường Phạm Khắc Hòe	10.500	4.200	3.150
9.58	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đồng Chi, phường Nam Hồng Lĩnh			
	Các lô tám đường chưa có tên	8.400	3.360	2.520
9.59	Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Nam Hồng Lĩnh (trừ phần tám đường có tên)	6.300	2.520	1.890
9.60	Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Nam Hồng Lĩnh			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 6m$	4.900	1.960	1.470
9.61	Khu dân cư Đồng Đán, tổ dân phố Hồng Nguyệt, Nam Hồng Lĩnh			
	Bám đường Kim Thanh	5.600	2.240	1.680
	Vị trí còn lại	3.500	1.400	1.050
9.62	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nhà Nếp khu Trung tâm phường Nam Hồng Lĩnh			
	Dãy 1	5.600	2.240	1.680
	Dãy 2	4.900	1.960	1.470

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.63	Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, phường Nam Hồng Lĩnh (trừ các vị trí băm đường có tên)	4.900	1.960	1.470
9.64	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nương Tiên - Cựa Trộ, thôn Phúc Thuận, phường Nam Hồng Lĩnh	5.600	2.240	1.680
	Các lô băm đường 12m	5.600	2.240	1.680
	Các vị trí còn lại	4.200	1.680	1.260
9.65	Khu dân cư Đồng Chại (trừ các vị trí băm đường có tên)	9.800	3.920	2.940
9.66	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Trung tâm giáo dục thường xuyên	8.400	3.360	2.520
9.67	Khu quy hoạch dân cư phía Tây Trung tâm giáo dục thường xuyên (dãy 2)	9.100	3.640	2.730
9.68	Khu dân cư Tổ dân phố số 5, (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng Lĩnh	10.500	4.200	3.150
9.69	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m tại tờ bản đồ số 8 tổ dân phố Phúc Thuận gồm các thửa sau: 161;157;162;136;137;183;138;131;112;368;139;336;129;130;113;402;403;114;103	5.500	2.200	1.650
9.70	Ngõ 73 - đường Quang Trung	7.000	2.800	2.100
9.71	Khu dân cư Nền Tế	5.250	2.100	1.575
9.72	Khu dân cư Mù Tý			
	Băm đường 70m	8.400	3.360	2.520
	Vị trí còn lại	5.600	2.240	1.680
I.2	Các vị trí đường chưa có tên của phường Nam Hồng Lĩnh			
9.73	Tổ dân phố: 1 Nam Hồng, 2 Nam Hồng, 3 Nam Hồng, 4 Nam Hồng, 5 Nam Hồng, 6 Nam Hồng, 7 Nam Hồng, 8 Nam Hồng			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	7.000	2.800	2.250
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m; ≥ 5m	5.600	2.580	2.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3m	3.850	1.540	1.155
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	2.450	980	750
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	5.600	2.240	1.680
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	4.200	1.680	1.260
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525
9.74	Tổ dân phố: 1 Đạu Liêu, 2 Đạu Liêu, 3 Đạu Liêu			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	4.900	1.960	1.470
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m ; ≥ 5m	3.850	1.540	1.250
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	2.800	1.260	1.050
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	1.890	900	750
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	3.500	1.400	1.050
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525
	Tổ dân phố: 4 Đạu Liêu , 5 Đạu Liêu , 6 Đạu Liêu , 7 Đạu Liêu			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m; ≥ 5m	4.900	1.960	1.470
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	3.500	1.400	1.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	2.100	840	630

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 10\text{m}$	3.500	1.400	1.050
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 6\text{m}$; $< 10\text{m}$	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 4\text{m}$; $< 6\text{m}$	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng $< 4\text{m}$	1.750	700	525
	Tổ dân phố 8 Đậu Liêu			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8\text{m}$	3.150	1.680	1.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8\text{m}$; $\geq 5\text{m}$	2.800	1.500	1.250
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $< 5\text{m}$; ≥ 3	2.250	1.260	1.050
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1.600	900	750
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 10\text{m}$	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 6\text{m}$; $< 10\text{m}$	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 4\text{m}$; $< 6\text{m}$	1.400	560	420
	Đường đất cấp phối rộng $< 4\text{m}$	1.050	420	315
9.75	Tổ dân phố Phúc Thuận, Chùa, Thuận Giang, Thuận Trung, Thuận Sơn, Tân Hoà, Hồng Nguyệt, Hồng Lam, Đồi Cao			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8\text{m}$	4.900	1.980	1.650
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5\text{m}$; $< 8\text{m}$	3.850	1.540	1.155
	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$; $< 5\text{m}$	2.450	980	735
	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1.750	700	525
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 10\text{m}$	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 6\text{m}$; $< 10\text{m}$	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng $\geq 4\text{m}$; $< 6\text{m}$	1.400	560	420
	Đường đất cấp phối rộng $< 4\text{m}$	1.050	420	315

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH